

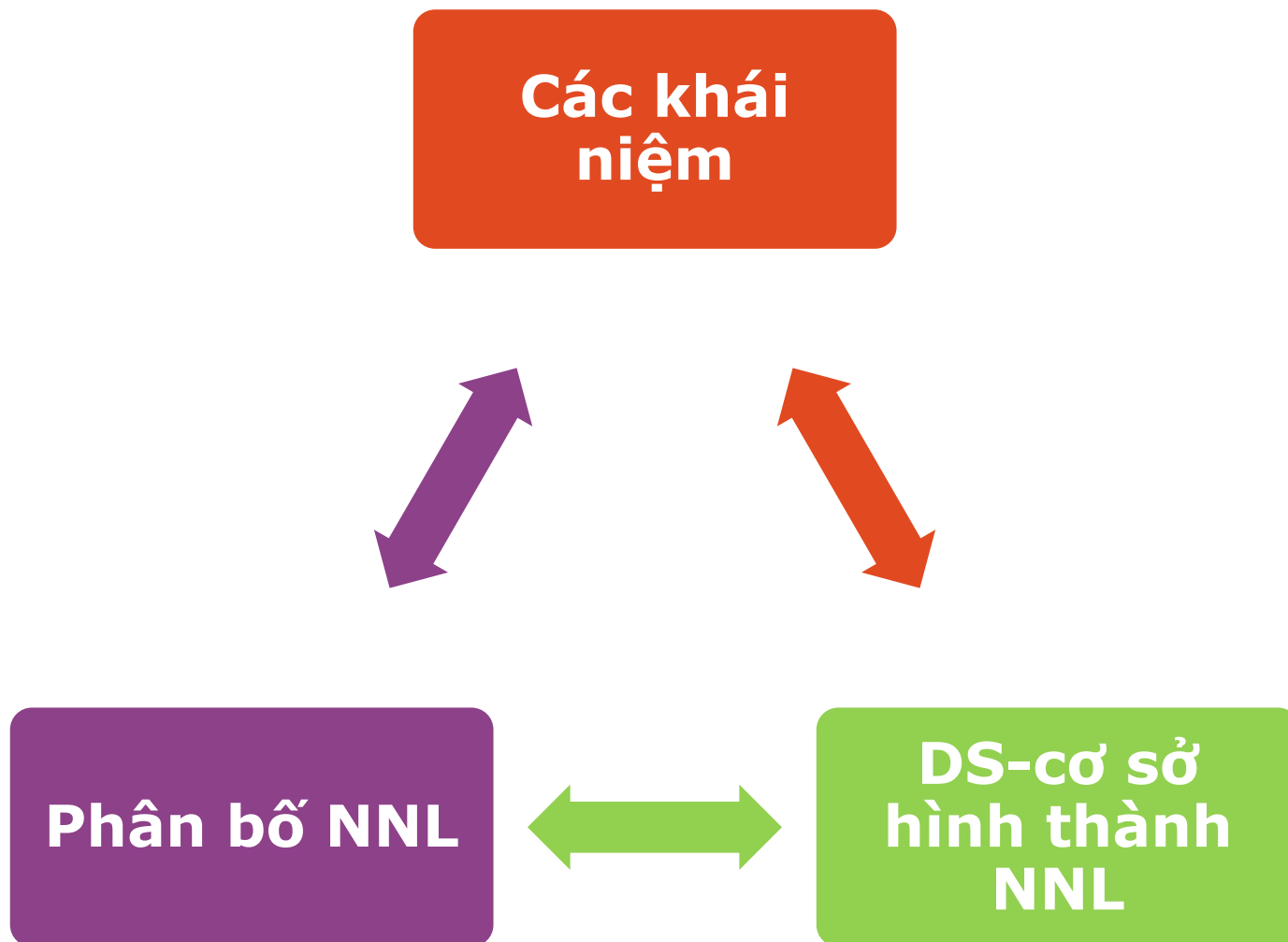


## *PHẦN 2: NNL VÀ PHÂN BỐ NNL*

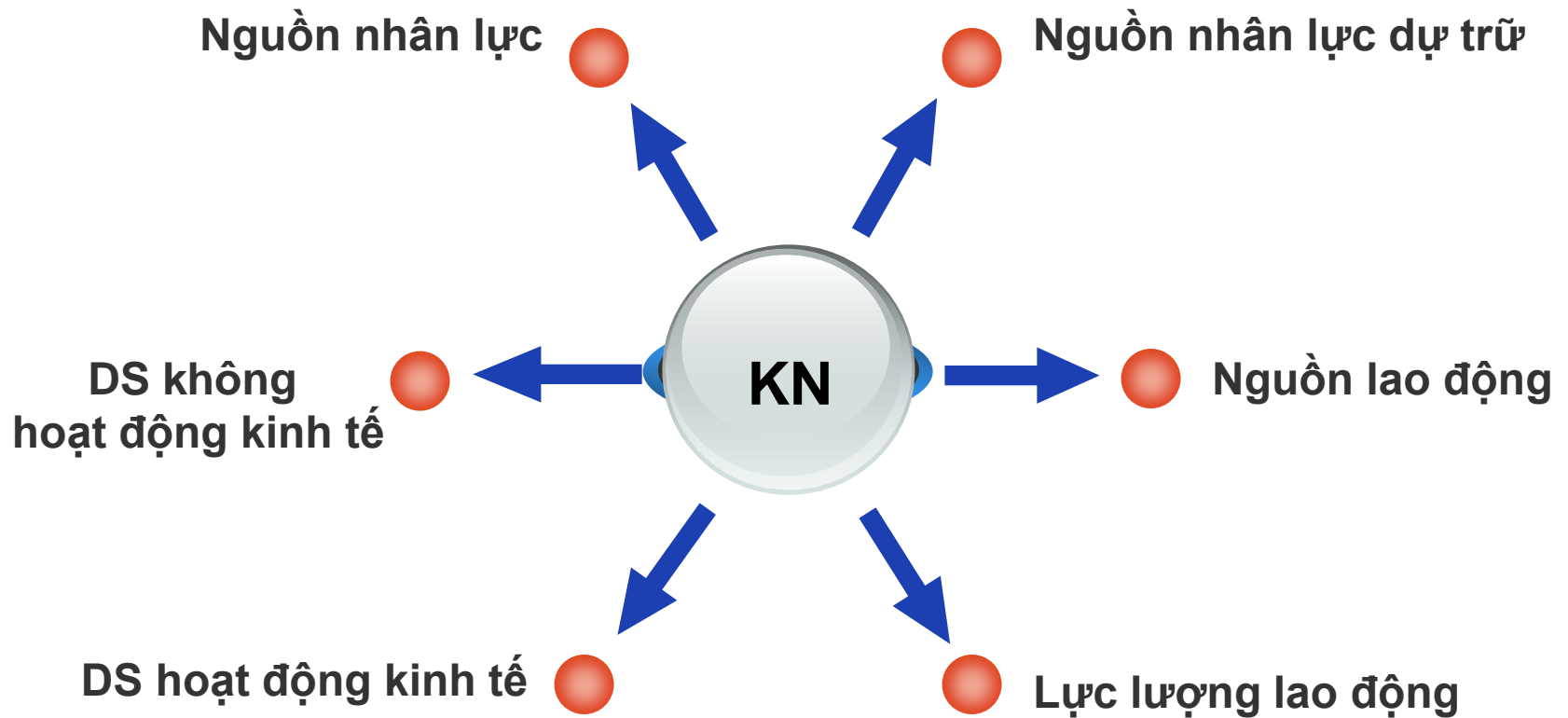
**GV: ThS HOÀNG THỊ HUỆ**



# ***NỘI DUNG PHẦN 2***

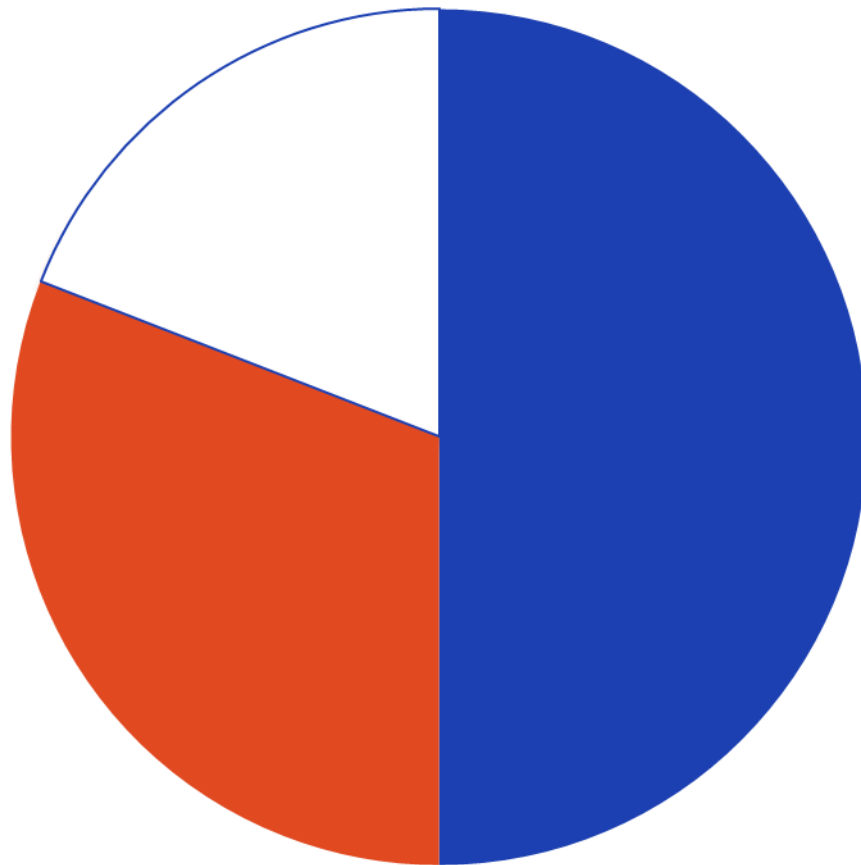


## 2.1 KHÁI NIỆM



## 2.1 KHÁI NIỆM

### Dân số chia theo độ tuổi LĐ



- Trong độ tuổi lao động
- Dưới độ tuổi lao động
- Trên độ tuổi lao động

# Nguồn lao động

**DS trong  
độ tuổi  
lao động**

**Nguồn lao động:  
gồm toàn bộ những người  
trong độ tuổi lao động  
có khả năng lao động.**

# Nguồn nhân lực

## NGUỒN NHÂN LỰC

Là nguồn lực con người, có quan hệ chặt chẽ với DS, là bộ phận quan trọng trong dân số,  $NNL \equiv DS$

T/cận dựa vào khả năng LĐ: NNL là khả năng LĐ của xã hội, của toàn bộ những người có cơ thể phát triển bình thường có khả năng LĐ

Dự báo nguồn nhân lực của quốc gia, địa phương gồm : NLĐ + và những người ngoài tuổi LĐ thực tế có tham gia LĐ.

T/cận dựa vào khả năng LĐ và giới hạn tuổi LĐ  
Quy mô  $NNL = NLĐ$

T/cận dựa vào trạng thái HĐKT của con người: NNL gồm toàn bộ những người đang HĐ trong các ngành kinh tế, văn hoá, xã hội...

# NNL dự trữ

Với cách tiếp cận dựa vào độ tuổi lao động và trạng thái không hoạt động kinh tế ta có khái niệm nguồn nhân lực dự trữ gồm những người trong độ tuổi lao động nhưng vì các lý do khác nhau chưa tham gia làm việc ngoài xã hội.

Gồm có: Những người làm công việc nhà cho chính gia đình mình (nội trợ); Học sinh, sinh viên; người thất nghiệp; bộ đội xuất ngũ; lao động hợp tác với nước ngoài đã hết hạn hợp đồng về nước; người hưởng lợi tức và những người khác ngoài các đối tượng trên

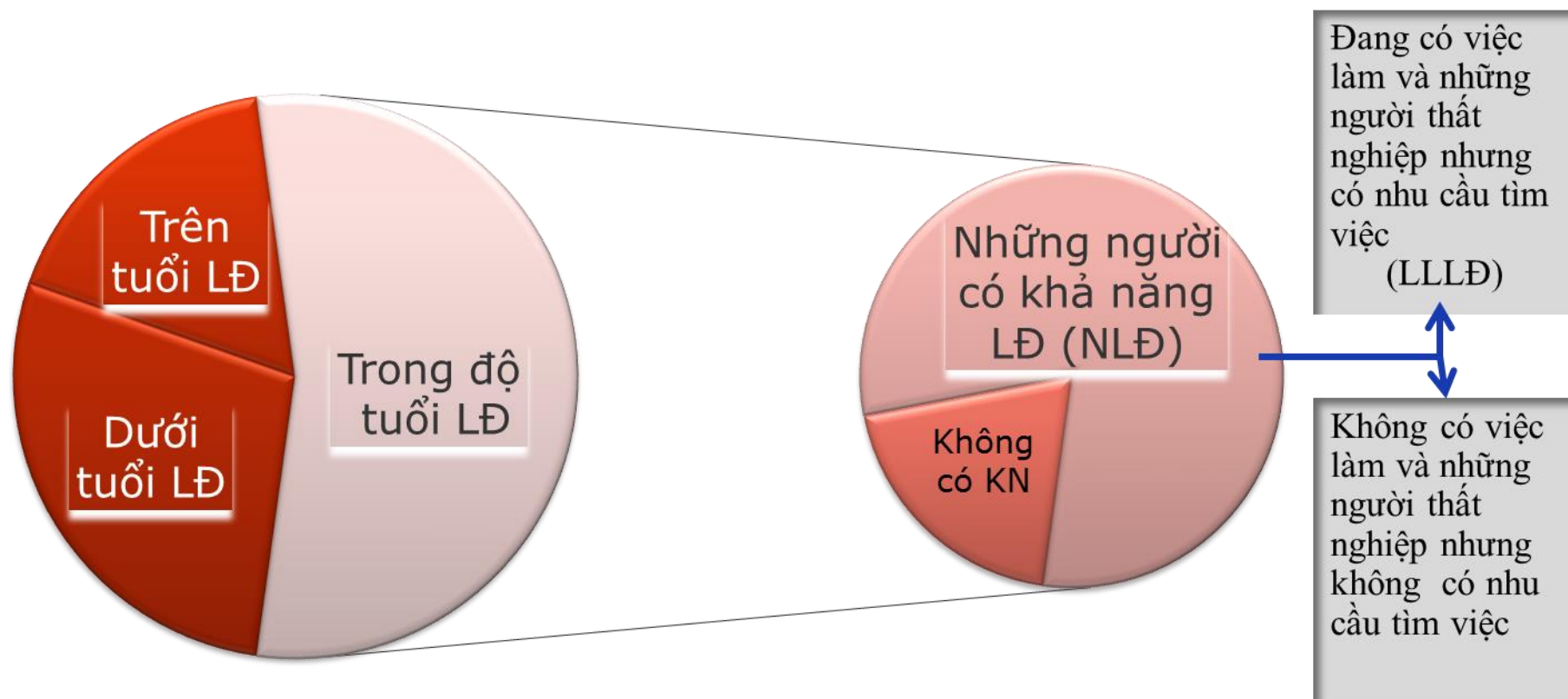


# *Lực lượng lao động*

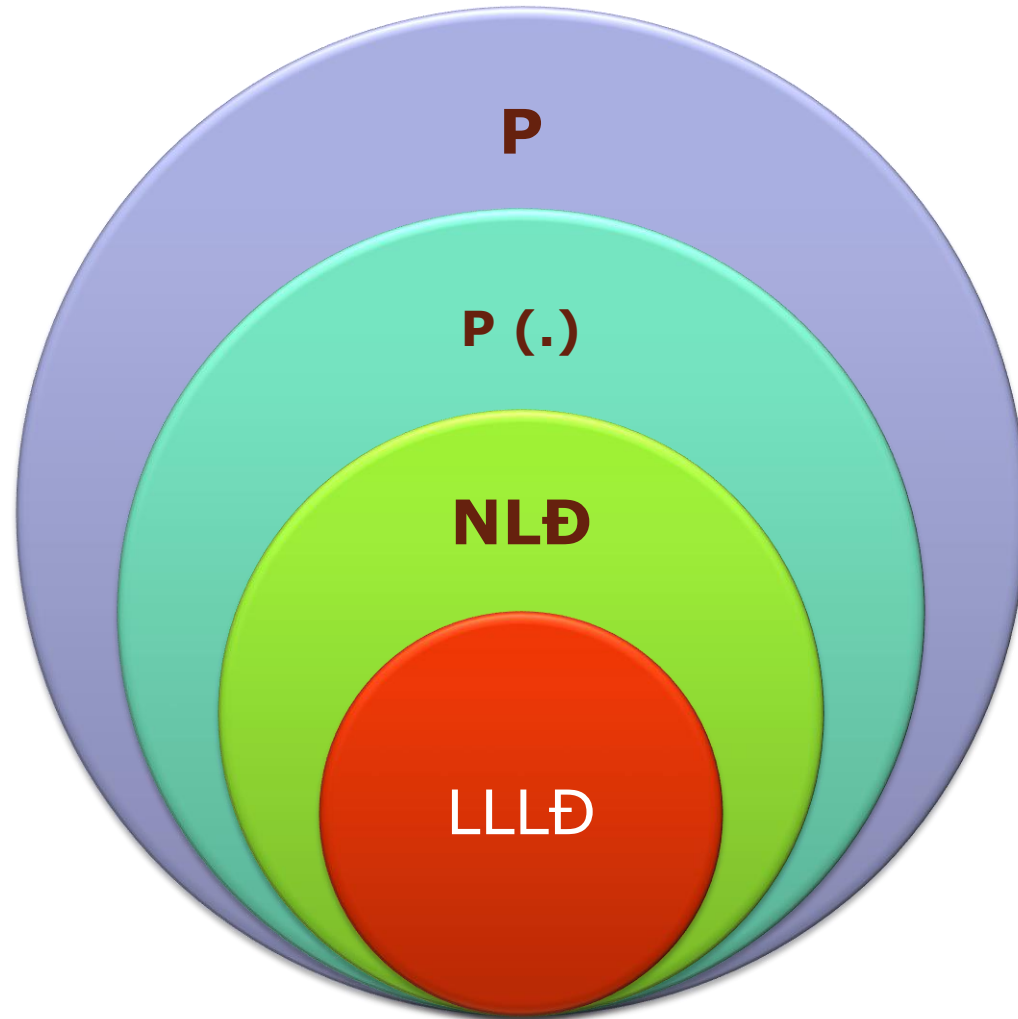
Là một bộ phận của nguồn lao động bao gồm những người trong độ tuổi lao động, đang có việc làm và những người thất nghiệp nhưng có nhu cầu tìm việc.



## Mối quan hệ giữa dân số - nguồn lao động - lực lượng lao động



# ***DS-NLĐ-LLLĐ***



## *DS hoạt động kinh tế*

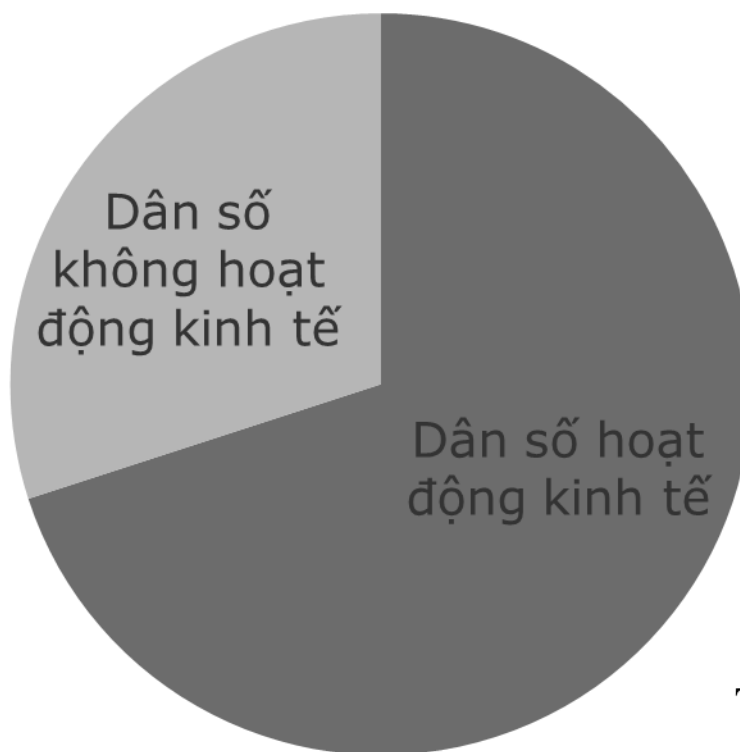
- Bao gồm những người đang tham gia lao động vào nền kinh tế quốc dân ( cả trong và ngoài độ tuổi lao động) và những người chưa có việc làm có nhu cầu tìm việc

## ***DS không hoạt động kinh tế***

Bao gồm những người ngoài độ tuổi lao động và những người trong độ tuổi lao động trong khoảng thời gian xác định của cuộc điều tra không làm việc và không có nhu cầu tìm việc.

Ví dụ: Học sinh, sinh viên, bộ đội xuất ngũ, người hưởng lợi tức, nội trợ

## **Tổng dân số**



Tiếp cận dựa vào khả năng lao động

## Các chỉ tiêu phản ánh tình hình tham gia LLLĐ

Tỷ lệ DS HĐKT =  $\frac{Phđkt}{P} * 100$

$T_{tvl} = \frac{N_{tvl}}{Phđkt} * 100$

Tỷ lệ tham gia LLLĐ =  $\frac{LLLĐ}{P} (\text{trong độ tuổi LĐ có khả năng LĐ}) * 100$

$T_{vldđ} = \frac{N_{vldđ}}{Phđkt} * 100$

Tỷ lệ DS KHĐKT =  $\frac{P_{khđkt}}{P} * 100$

$T_{tgsc} = \frac{T_{ttlv}}{T_q} * 100$

Mức đảm nhiệm của 1 nhân khẩu HĐKT =  $\frac{(P - Phđkt)}{Phđkt}$

$T_{tn} = \frac{N_{tn}}{Phđkt} * 100$

Mức đảm nhiệm của 1 người trong tuổi LĐ =  $\frac{P(\text{dưới tuổi} + \text{trên tuổi})}{P \text{ trong tuổi}}$

Nhân khẩu từ 15 tuổi trở lên

Làm việc  
trong 7 ngày  
qua

Không làm  
việc trong 7  
ngày qua

Có việc làm (đang  
nghỉ tạm thời)

Không có  
việc làm

Làm việc  $\geq 35$   
giờ trong 7  
ngày qua

Làm việc  $< 35$   
giờ trong 7  
ngày qua

Không muốn hoặc  
không sẵn sàng làm  
thêm giờ

Muốn và sẵn sàng làm  
thêm giờ

- Tìm việc và sẵn sàng làm  
việc;  
- Sẵn sàng làm việc nhưng  
không tìm việc do: Tạm nghỉ  
do doanh nghiệp ngừng sản  
xuất; Đợi kết quả xin việc;  
Chuẩn bị khai trương doanh  
nghiệp; Do thời tiết xấu, ốm  
đau, nghỉ việc riêng, thời vụ

Muốn làm việc  
nhưng không tìm  
việc vì:  
- Tin là không có  
việc;  
- Không có việc  
t/hợp;  
- Không biết tìm ở  
đâu/Bằng cách  
nào.

Không tìm việc  
trừ 1 số lý do:  
- Tạm nghỉ do  
doanh nghiệp  
ngừng sản xuất;  
- Đợi kết quả  
xin việc;  
- Chuẩn bị khai  
trương doanh  
nghiệp.

Đã  
từng  
làm  
việc

Chưa  
từng  
làm  
việc

Đã  
từng  
làm  
việc

Chưa  
từng  
làm  
việc

Và/hoặc  
Không  
sẵn sàng  
làm việc

CÓ VIỆC LÀM  
ĐẦY ĐỦ

THIẾU  
VIỆC LÀM

THẤT NGHIỆP

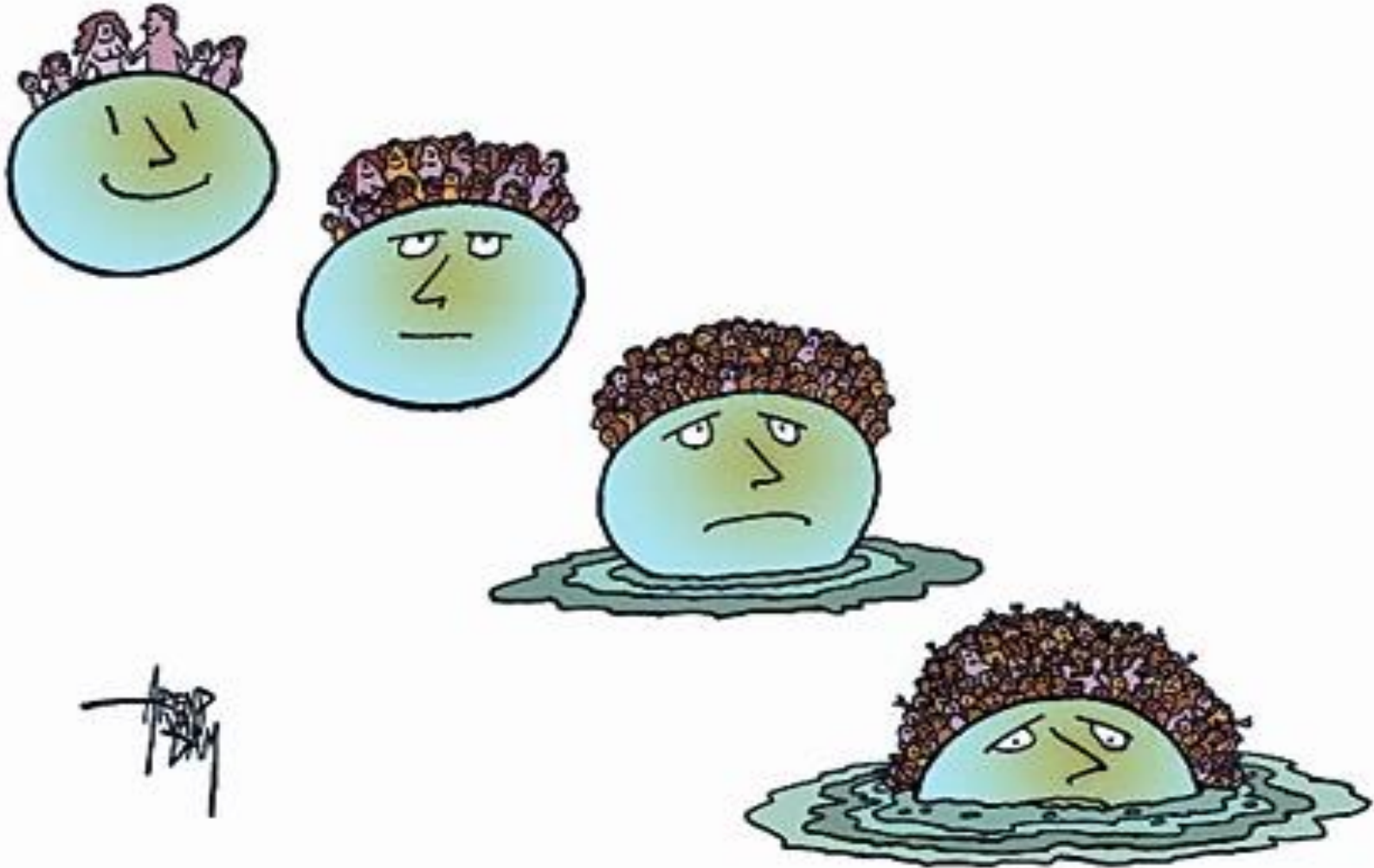
THOÁI CHÍ

KHÔNG LÀM  
VIỆC

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG

KHÔNG THUỘC LLLD

# *Bức ảnh này liên tưởng đến gì?*





## *Một số khái niệm liên quan*

Tỷ số phụ thuộc

Tỷ số giới tính khi sinh

Cơ cấu dân số vàng

Già hóa dân số

# *Con số này liên tưởng đến gì?*



90 triệu

- Tại sao con số này lại quan trọng?

# Dân số vàng

## Tỷ số phụ thuộc chung khu vực Đông Nam Á, 1950-2050

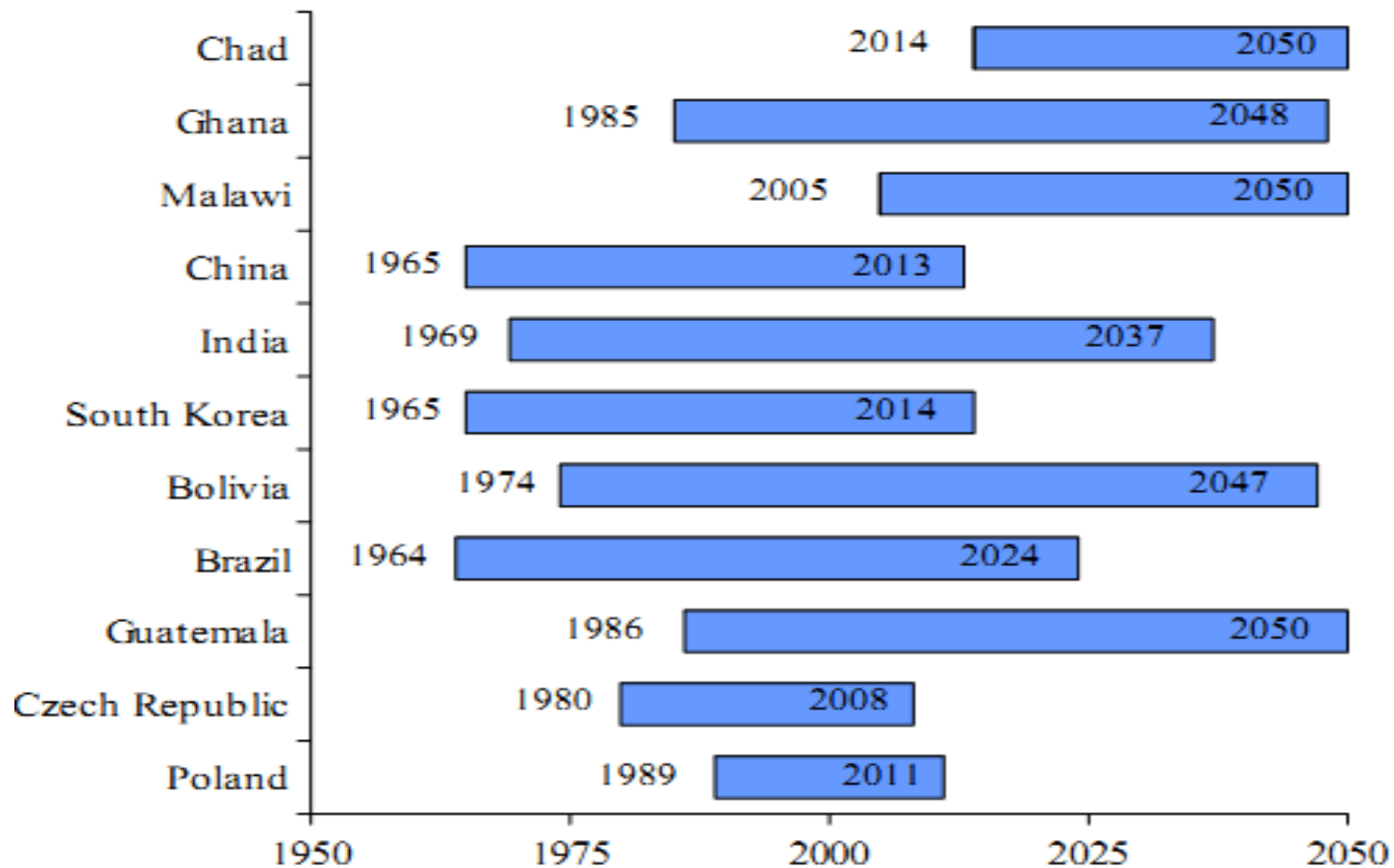
| Năm  | Singapore | Thái Lan | Indonesia | Malaysia | Philippines |
|------|-----------|----------|-----------|----------|-------------|
| 1950 | 75        | 83       | 76        | 85       | 89          |
| 1955 | 77        | 82       | 74        | 88       | 93          |
| 1960 | 83        | 87       | 76        | 95       | 96          |
| 1965 | 86        | 92       | 81        | 98       | 97          |
| 1970 | 73        | 91       | 83        | 92       | 93          |
| 1975 | 59        | 85       | 82        | 85       | 90          |
| 1980 | 47        | 74       | 78        | 75       | 86          |
| 1985 | 42        | 59       | 72        | 74       | 83          |
| 1990 | 37        | 50       | 66        | 70       | 79          |
| 1995 | 40        | 46       | 59        | 66       | 75          |
| 2000 | 41        | 43       | 54        | 60       | 70          |
| 2005 | 39        | 42       | 51        | 56       | 67          |
| 2010 | 35        | 41       | 49        | 52       | 63          |
| 2015 | 36        | 43       | 46        | 50       | 59          |
| 2020 | 42        | 45       | 44        | 48       | 56          |
| 2025 | 54        | 49       | 43        | 48       | 52          |
| 2030 | 68        | 53       | 44        | 48       | 50          |
| 2035 | 77        | 52       | 47        | 48       | 48          |
| 2040 | 80        | 56       | 50        | 49       | 47          |
| 2045 | 79        | 59       | 53        | 50       | 47          |
| 2050 | 78        | 62       | 56        | 53       | 48          |

Chú thích: Tỷ số phụ thuộc chung được tính bằng tỷ số giữa tổng dân số trẻ em (0-14) và dân số cao tuổi (65+) với 100 người độ tuổi lao động (15-65).

Nguồn: United Nations (2007).

# Dân số vàng

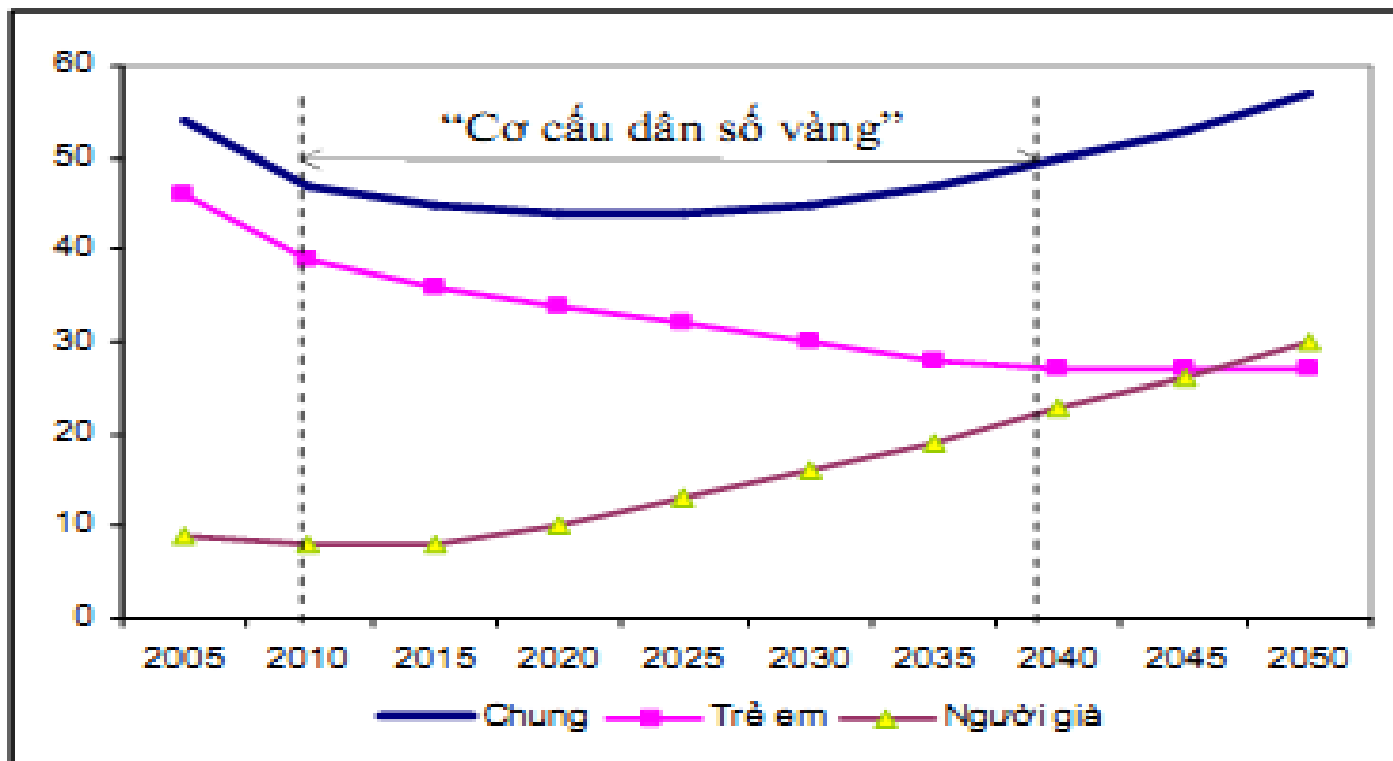
Giai đoạn “cơ cấu dân số vàng” ở một số nước trên thế giới



Nguồn: Cục Tham chiếu Dân số (2007).

# Cơ cấu ds vàng của VN

## *Dự báo tỷ số phụ thuộc dân số Việt Nam*



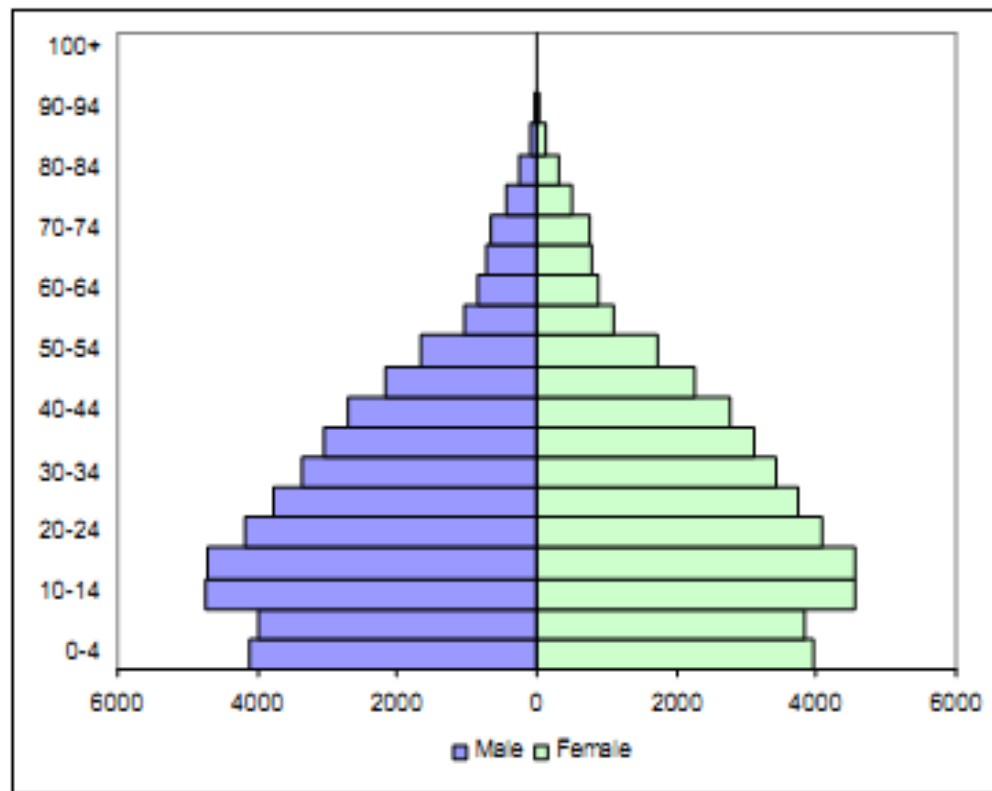
# Cơ cấu ds vàng của VN

## Tỷ số phụ thuộc, thời kỳ 1989 - 2012

*Đơn vị tính: Phần trăm*

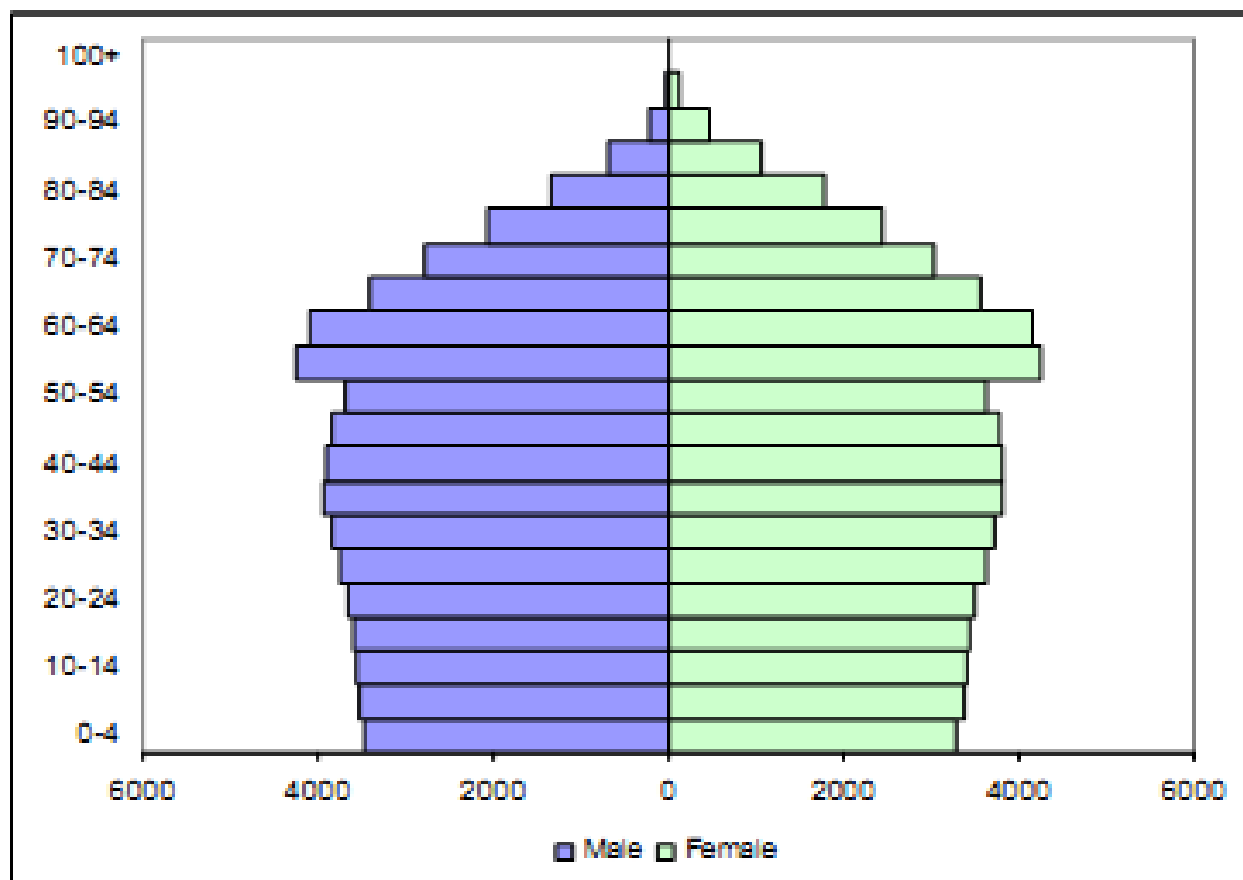
| Tỷ số phụ thuộc                 | 1989 | 1999 | 2009 | 2010 | 2011 | 2012 |
|---------------------------------|------|------|------|------|------|------|
| Tỷ số phụ thuộc trẻ em (0-14)   | 69,8 | 54,2 | 35,4 | 36,1 | 34,9 | 34,6 |
| Tỷ số phụ thuộc người già (65+) | 8,4  | 9,4  | 9,3  | 9,9  | 10,1 | 10,3 |
| Tỷ số phụ thuộc chung           | 78,2 | 63,6 | 44,7 | 46,0 | 45,0 | 44,9 |

# Cơ cấu ds vàng của VN



2005

# Cơ cấu ds vàng của VN

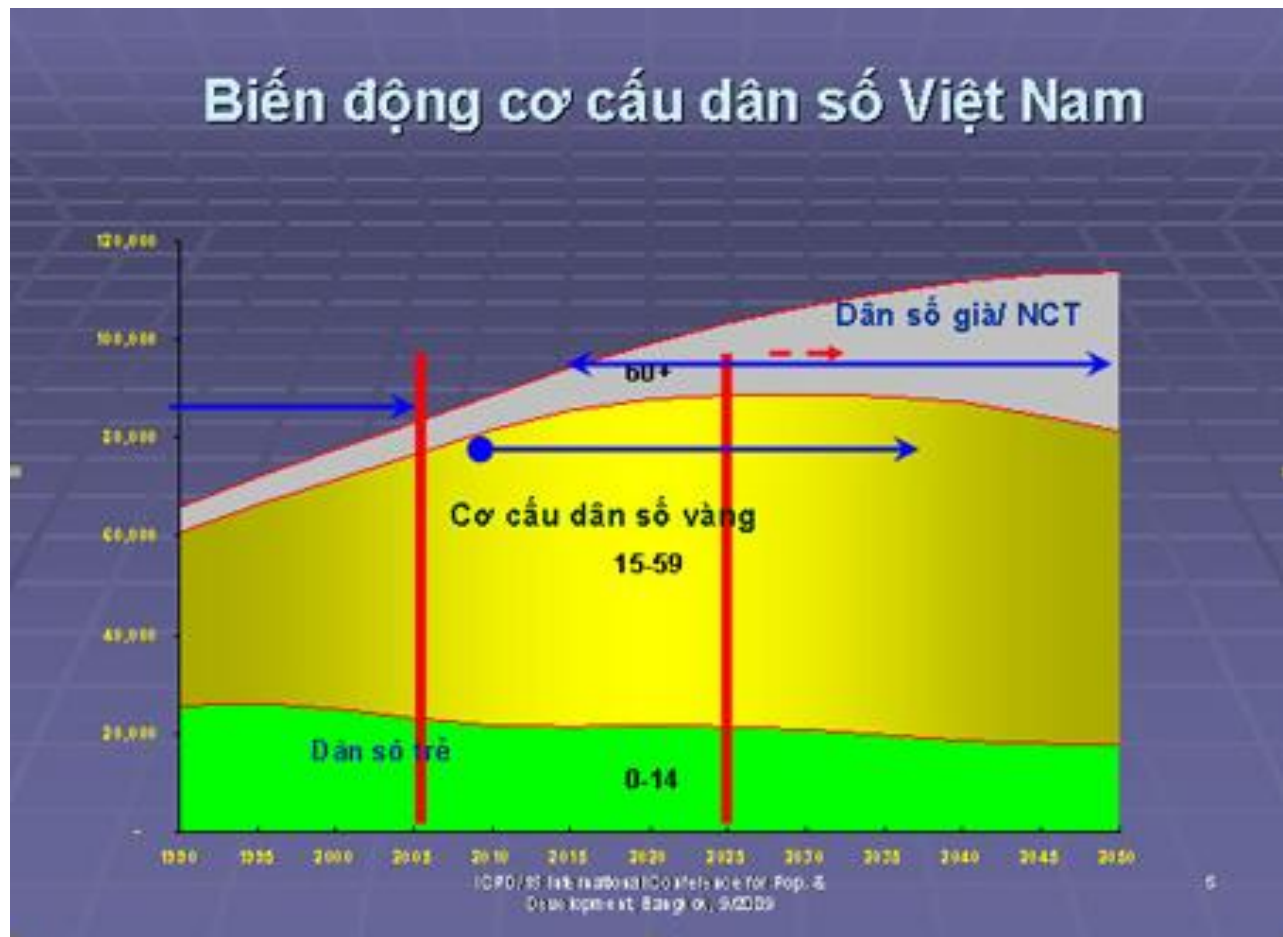


2050

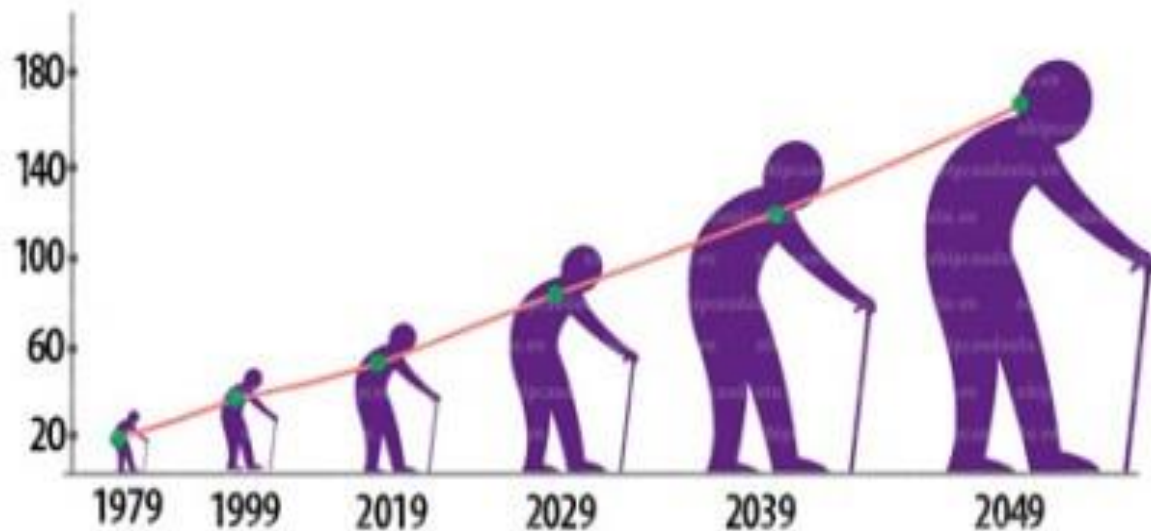
Nguồn: United Nations (2007).



# Cơ cấu ds vàng của VN



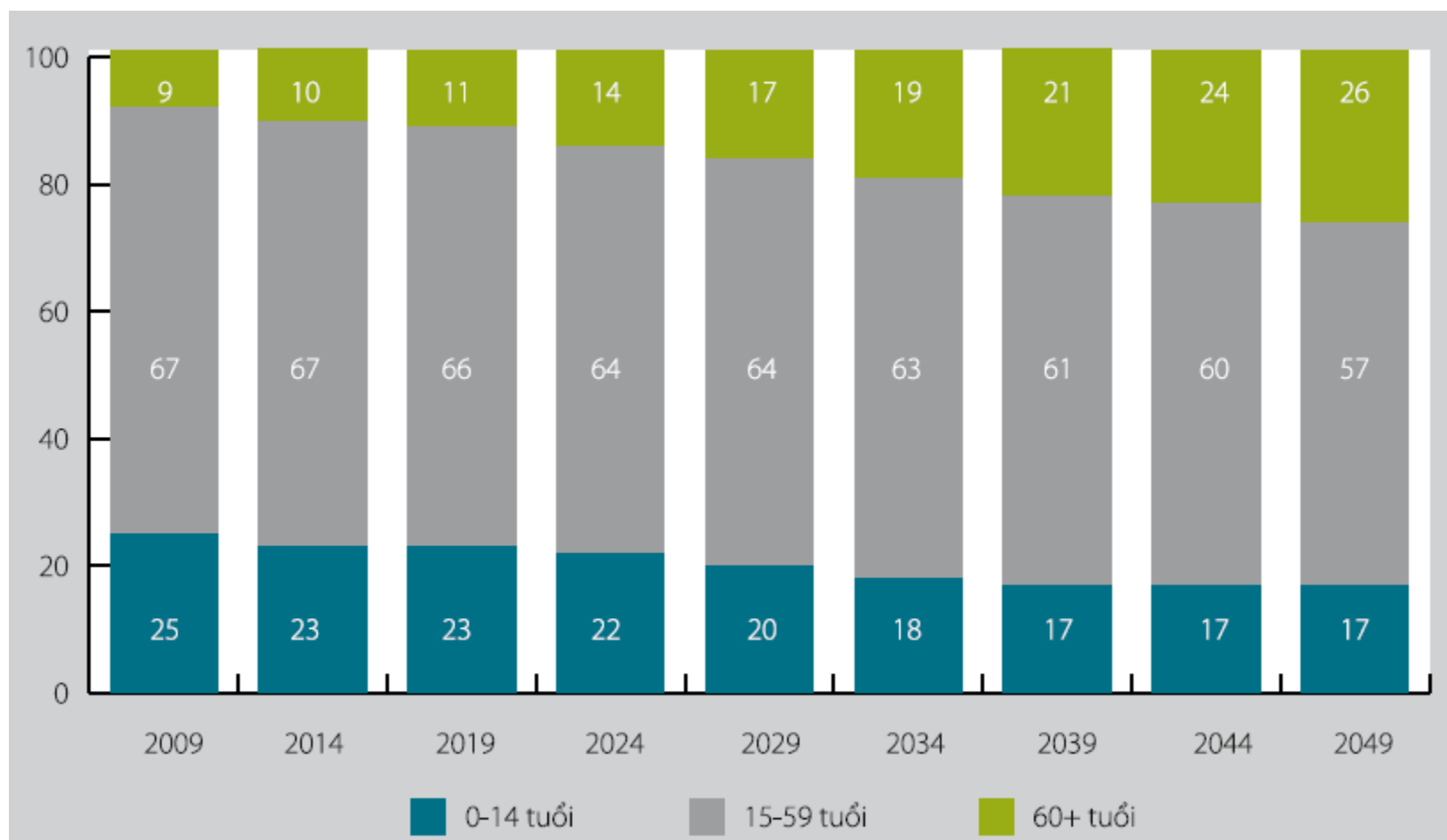
# Cơ cấu ds vàng của VN



Nguồn: Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở, Tổng cục Thống kê (2010).

# Cơ cấu ds vàng của VN

Dự báo dân số theo độ tuổi ở Việt Nam 2009-2049 (%)



# Cơ cấu ds vàng của VN

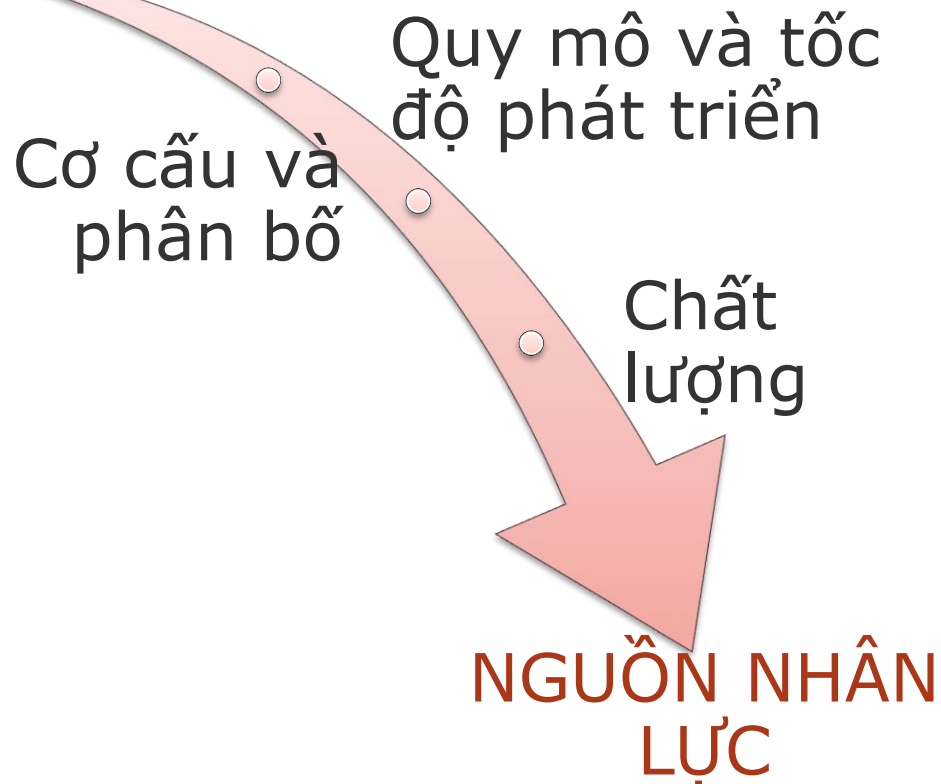
**Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi, 15-64 tuổi, 60 tuổi trở lên, 65 tuổi trở lên và chỉ số già hóa, thời kỳ 1989 - 2012**

*Đơn vị tính: Phần trăm*

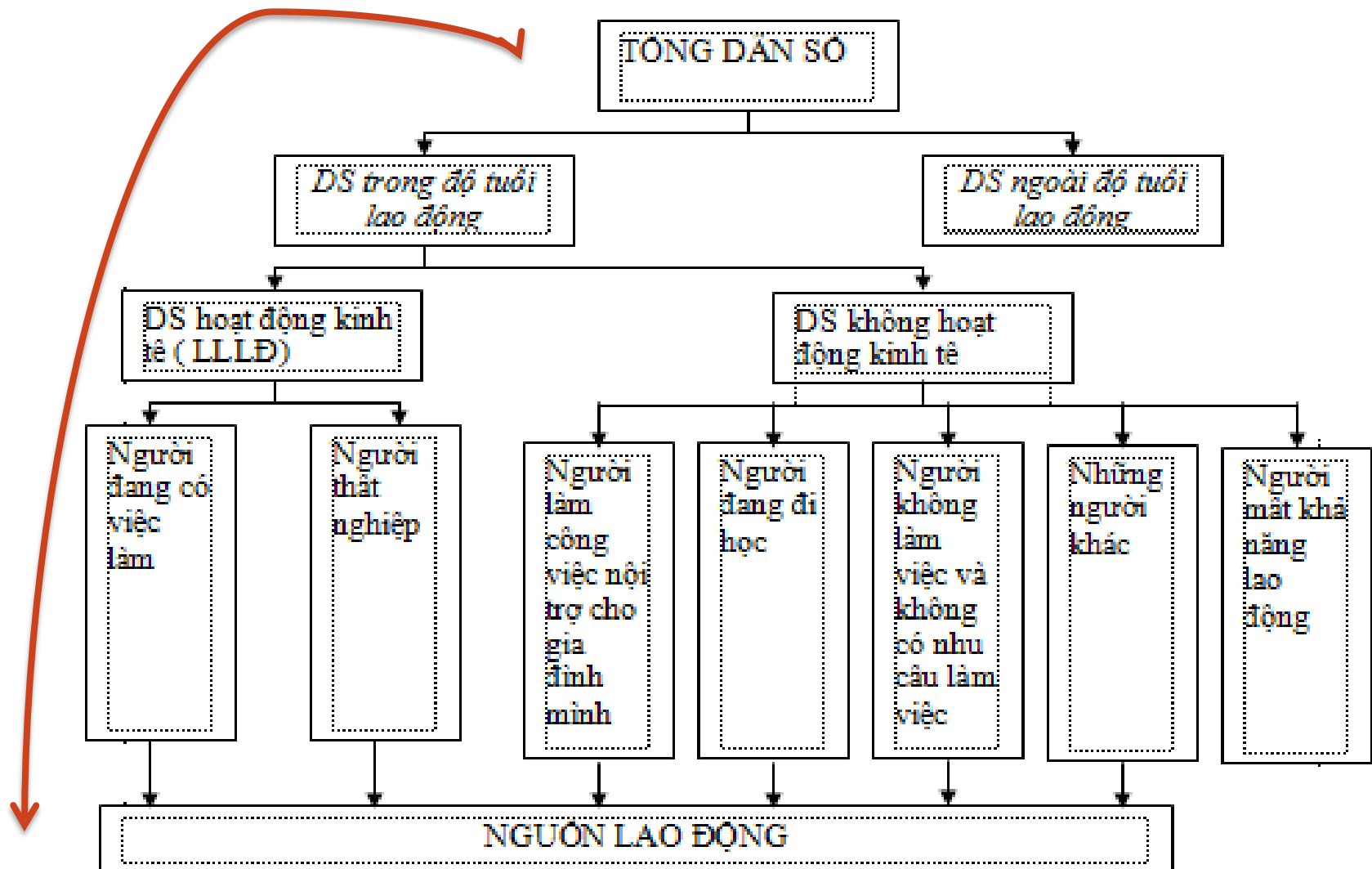
|                                    | 1989 | 1999 | 2009 | 2010 | 2011 | 2012 |
|------------------------------------|------|------|------|------|------|------|
| Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi       | 39,2 | 33,1 | 24,5 | 24,7 | 24,0 | 23,9 |
| Tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi      | 56,1 | 61,1 | 69,1 | 68,5 | 69,0 | 69,0 |
| Tỷ trọng dân số từ 60 tuổi trở lên | 7,1  | 8,0  | 8,7  | 9,4  | 9,9  | 10,2 |
| Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên | 4,7  | 5,8  | 6,4  | 6,8  | 7,0  | 7,1  |
| Chỉ số già hoá                     | 18,2 | 24,3 | 35,5 | 37,9 | 41,1 | 42,7 |

## 2.2 DÂN SỐ - CƠ SỞ HÌNH THÀNH NNL

DÂN SỐ



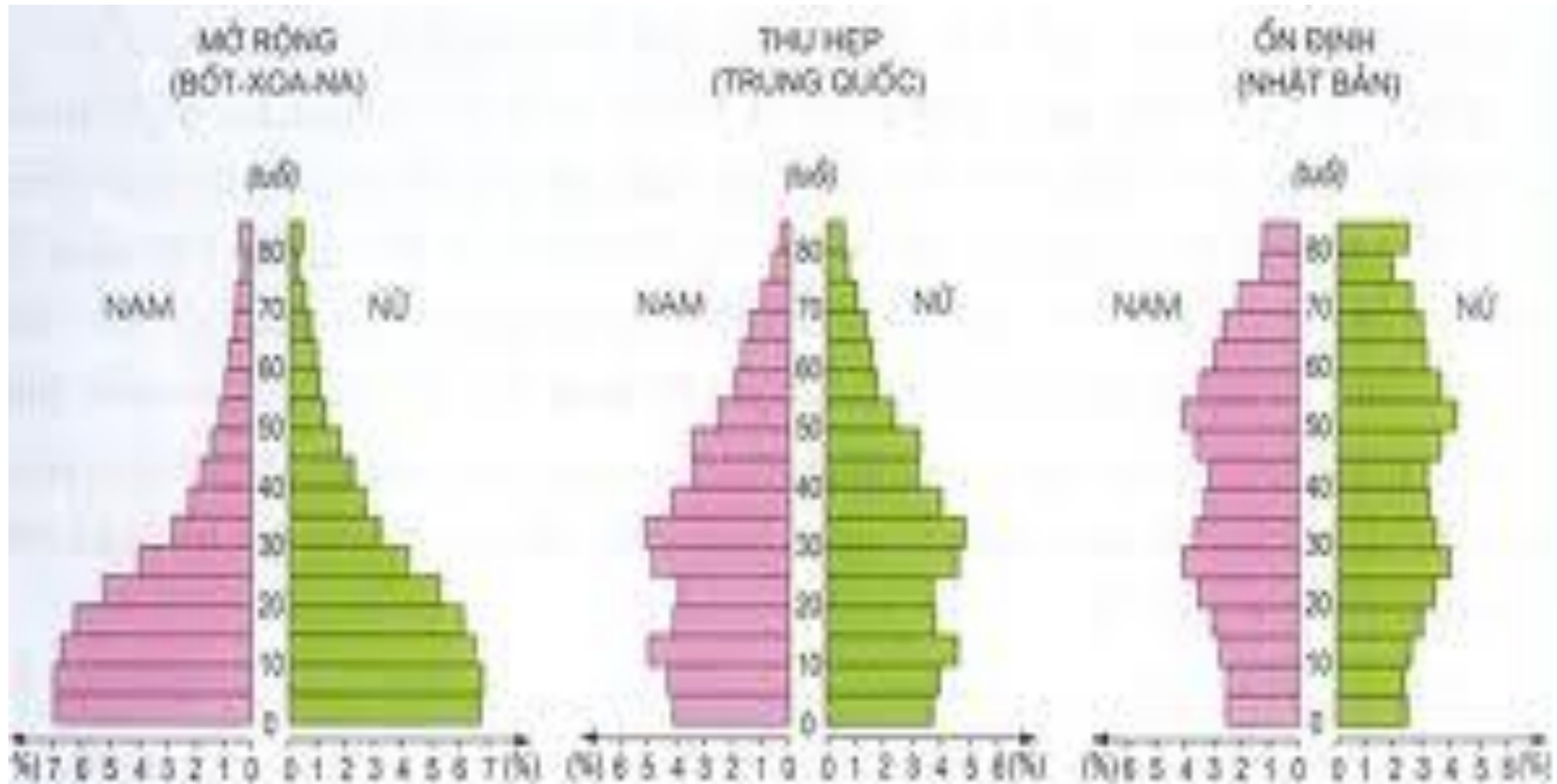
# QUY MÔ DÂN SỐ - QUY MÔ NNL



# QUY MÔ DÂN SỐ - QUY MÔ NNL

| Chỉ tiêu  | 2010          | 2011          | 2012          |
|---|---------------|---------------|---------------|
| <b>1. Dân số (nghìn người)</b>                    | <b>86 933</b> | <b>87 840</b> | <b>88 776</b> |
| Nam   | 42 986        | 43 445        | 43 918        |
| Nữ  | 43 947        | 44 395        | 44 858        |
| Thành thị   | 26 516        | 27 888        | 28 810        |
| Nông thôn   | 60 417        | 59 952        | 59 966        |
| <b>2. Dân số từ 15 tuổi trở lên (nghìn người)</b> | <b>65 711</b> | <b>67 165</b> | <b>68 195</b> |
| Nam   | 31 873        | 32 608        | 33 132        |
| Nữ  | 33 838        | 34 557        | 35 063        |
| Thành thị   | 20 491        | 22 023        | 22 701        |
| Nông thôn   | 45 220        | 45 142        | 45 495        |
| <b>3. Lực lượng lao động (nghìn người)</b>        | <b>50 837</b> | <b>51 724</b> | <b>52 348</b> |
| Nam   | 26 125        | 26 636        | 26 918        |
| Nữ  | 24 712        | 25 088        | 25 430        |
| Thành thị   | 14 231        | 15 349        | 15 886        |
| Nông thôn   | 36 606        | 36 375        | 36 462        |

# CƠ CẤU DS-CƠ CẤU NNL

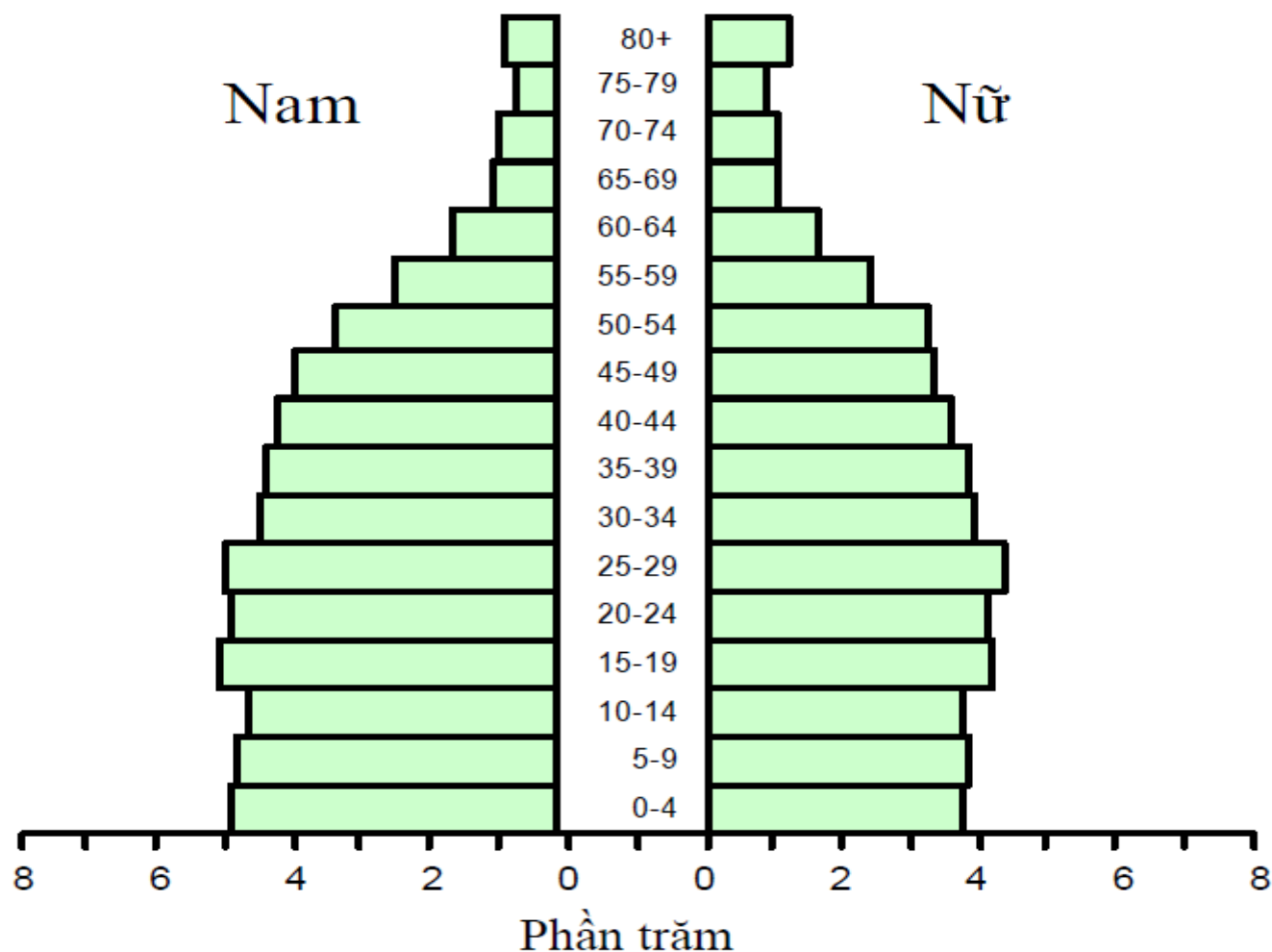


Hình 23.1 - Các kiểu tháp dân số cơ bản



# CƠ CẤU DS-CƠ CẤU NNL

## Tháp dân số Việt Nam, 1/4/2012



# CƠ CẤU DS-CƠ CẤU NNL

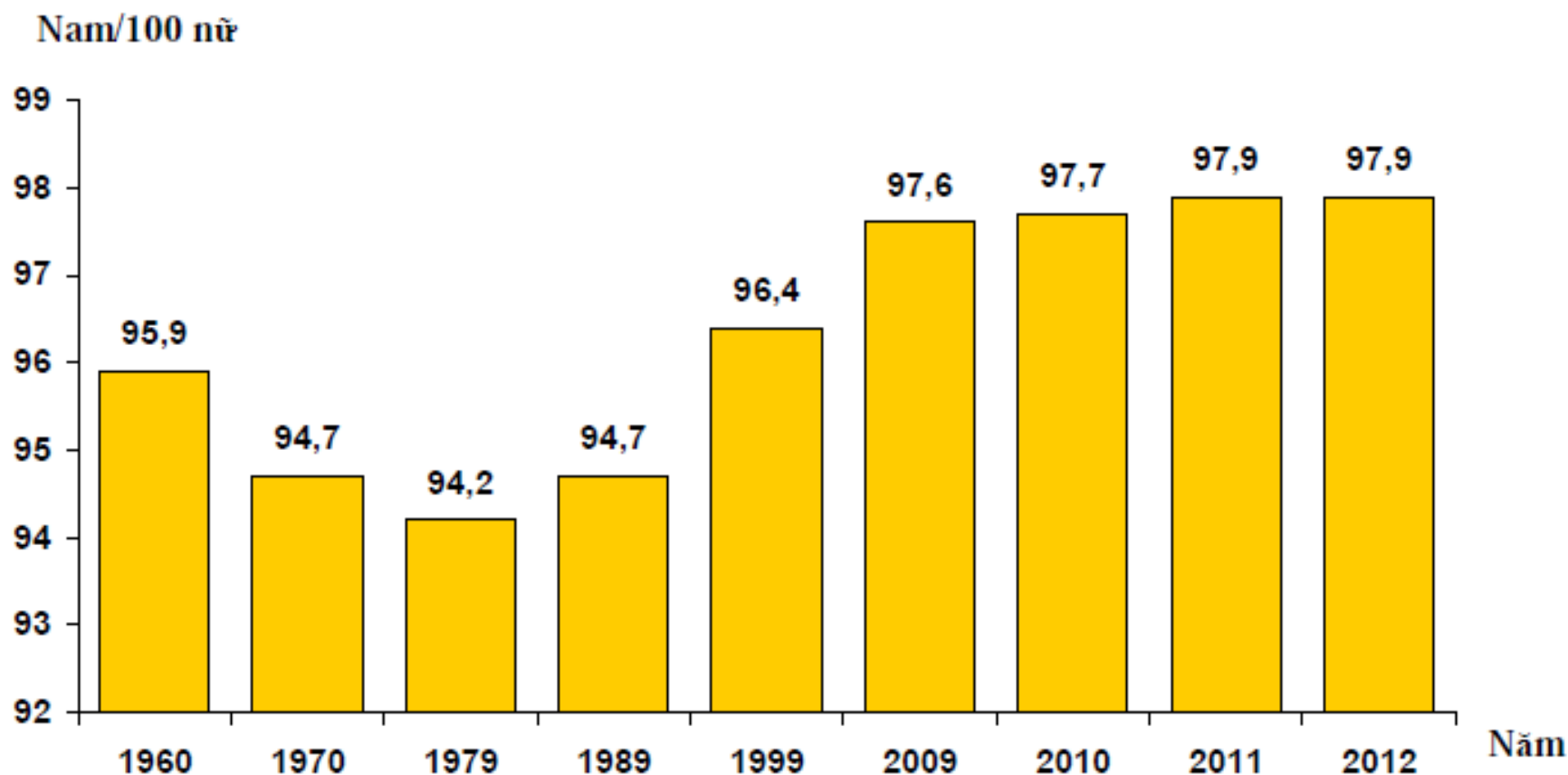
**Phân bố dân số theo giới tính và tỷ số giới tính chia theo nhóm tuổi,  
1/4/2012**

*Đơn vị tính: Phần trăm*

| Nhóm tuổi      | Tổng số      | Nam          | Nữ           | Tỷ số giới tính |
|----------------|--------------|--------------|--------------|-----------------|
| <b>Tổng số</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>97,9</b>     |
| 0-4            | 8,1          | 8,6          | 7,5          | 112,2           |
| 5-9            | 8,0          | 8,4          | 7,5          | 108,5           |
| 10-14          | 7,8          | 8,2          | 7,5          | 106,1           |
| 15-19          | 8,6          | 8,9          | 8,2          | 106,0           |
| 20-24          | 8,4          | 8,6          | 8,2          | 102,8           |
| 25-29          | 8,7          | 8,8          | 8,6          | 99,4            |
| 30-34          | 7,9          | 7,9          | 7,9          | 98,4            |
| 35-39          | 7,6          | 7,7          | 7,6          | 99,0            |
| 40-44          | 7,3          | 7,3          | 7,2          | 99,5            |
| 45-49          | 6,8          | 6,9          | 6,7          | 101,9           |
| 50-54          | 6,2          | 5,8          | 6,5          | 87,5            |
| 55-59          | 4,5          | 4,3          | 4,8          | 87,7            |
| 60-64          | 3,1          | 2,8          | 3,3          | 81,9            |
| 65+            | 7,1          | 5,8          | 8,4          | 68,0            |

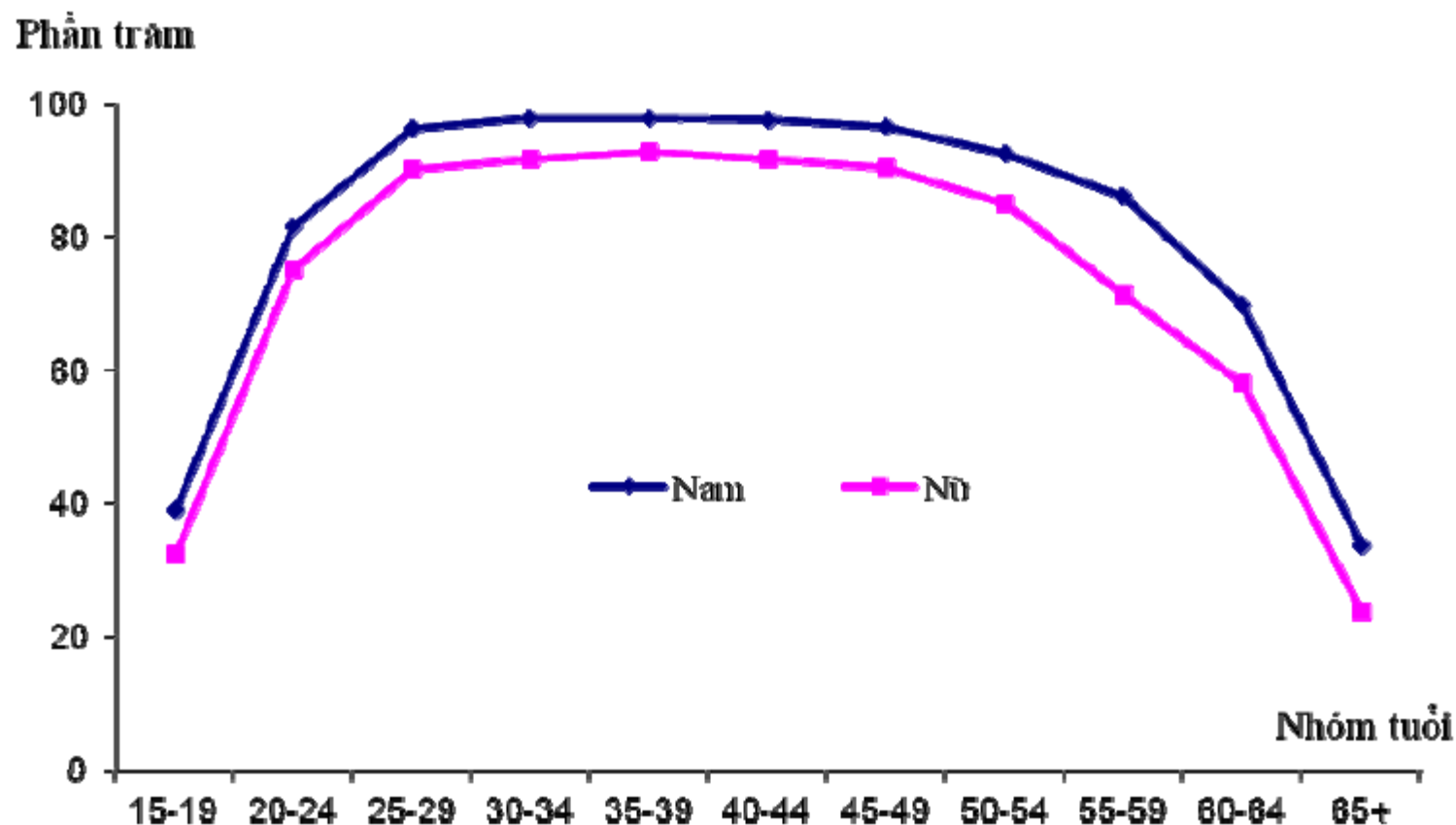
# CƠ CẤU DS-CƠ CẤU>NNL

Tỷ số giới tính của dân số Việt Nam, thời kỳ 1960-2012



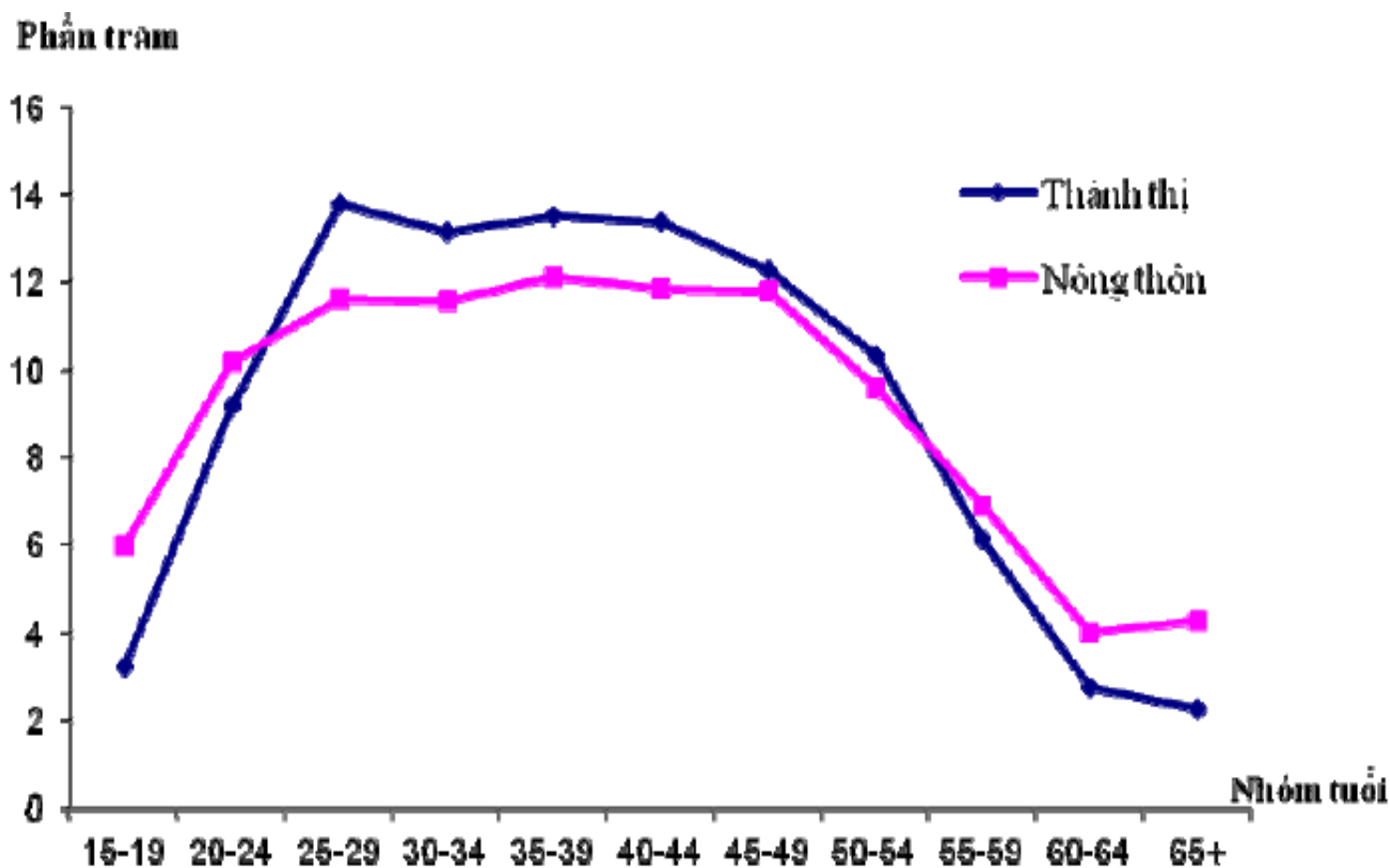
# CƠ CẤU DS-CƠ CẤU NNL

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động đặc trưng theo tuổi và giới tính, năm 2012



# CƠ CẤU DS-CƠ CẤU NNL

Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động theo thành thị/nông thôn, năm 2012



# PHÂN BỐ DS-PHÂN BỐ NNL

Quy mô dân số chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2012

Đơn vị tính: Người

| Vùng kinh tế - xã hội         | Tổng số    | Nam        | Nữ         | Thành thị  | Nông thôn  |
|-------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| Toàn quốc                     | 88 526 883 | 43 792 120 | 44 734 763 | 28 568 744 | 59 958 139 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 11 376 240 | 5 669 603  | 5 706 637  | 1 967 945  | 9 408 295  |
| Đồng bằng sông Hồng           | 20 146 759 | 9 958 023  | 10 188 736 | 6 299 283  | 13 847 476 |
| Bắc Trung Bộ và DH miền Trung | 19 123 424 | 9 466 218  | 9 657 206  | 5 194 643  | 13 928 781 |
| Tây Nguyên                    | 5 338 434  | 2 720 446  | 2 617 988  | 1 554 442  | 3 783 992  |
| Đông Nam Bộ                   | 15 155 176 | 7 329 740  | 7 825 436  | 9 232 389  | 5 922 787  |
| Đồng bằng sông Cửu Long       | 17 386 850 | 8 648 090  | 8 738 760  | 4 320 042  | 13 066 808 |

# PHÂN BỐ DS-PHÂN BỐ NNL

## Số lượng và phân bố lực lượng lao động, năm 2012

| Nơi cư trú/vùng               | Lực lượng<br>lao động<br>(Nghìn người) | Tỷ trọng (%) |              |              | % Nữ        |
|-------------------------------|--|--------------|--------------|--------------|-------------|
|                               |  | Tổng số      | Nam          | Nữ           |             |
| <b>Cả nước</b>                | <b>52 348,0</b>                        | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>48,6</b> |
| Thành thị                     | 15 885,7                               | 30,3         | 30,4         | 30,3         | 48,5        |
| Nông thôn                     | 36 462,3                               | 69,7         | 69,6         | 69,7         | 48,6        |
| <b>Các vùng</b>               |  |              |              |              |             |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 7 209,3                                | 13,8         | 13,4         | 14,2         | 50,1        |
| Đồng bằng sông Hồng (*)       | 8 023,6                                | 15,3         | 14,7         | 16,0         | 50,6        |
| Bắc Trung Bộ và DH miền Trung | 11 309,3                               | 21,6         | 21,1         | 22,1         | 49,7        |
| Tây Nguyên                    | 3 136,6                                | 6,0          | 6,1          | 5,9          | 48,1        |
| Đông Nam Bộ (*)               | 4 517,7                                | 8,6          | 8,8          | 8,5          | 47,7        |
| Đồng bằng sông Cửu Long       | 10 362,8                               | 19,8         | 20,9         | 18,6         | 45,6        |
| Hà Nội                        | 3 702,5                                | 7,1          | 6,9          | 7,2          | 49,6        |
| Thành phố Hồ Chí Minh         | 4 086,4                                | 7,8          | 8,1          | 7,5          | 46,9        |

(\*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

# PHÂN BỐ DS-PHÂN BỐ NNL

**Phân bố diện tích đất, dân số và mật độ dân số chia theo vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2012**

| Vùng kinh tế - xã hội         | Diện tích (%) | Dân số (%) | Mật độ dân số<br>(người/km <sup>2</sup> ) |
|-------------------------------|---------------|------------|---|
| Toàn quốc                     | 100,0         | 100,0      | 267                                       |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 28,8          | 12,9       | 119                                       |
| Đồng bằng sông Hồng           | 6,4           | 22,8       | 956                                       |
| Bắc Trung Bộ và DH miền Trung | 29,0          | 21,6       | 200                                       |
| Tây Nguyên                    | 16,5          | 6,0        | 98  |
| Đông Nam Bộ                   | 7,1           | 17,1       | 642                                       |
| Đồng bằng sông Cửu Long       | 12,3          | 19,6       | 429                                       |



# PHÂN BỐ DS-PHÂN BỐ NNL

## Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, năm 2012

*Đơn vị tính: Phần trăm*

| Nơi cư trú/vùng               | Tổng số     | Nam         | Nữ          | Chênh lệch<br>nam – nữ |
|-------------------------------|-------------|-------------|-------------|------------------------|
| <b>Cả nước</b>                | <b>76,8</b> | <b>81,2</b> | <b>72,5</b> | <b>8,7</b>             |
| Thành thị                     | 70,0        | 75,7        | 64,8        | 10,8                   |
| Nông thôn                     | 80,1        | 84,0        | 76,5        | 7,5                    |
| <b>Các vùng</b>               |             |             |             |                        |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 84,3        | 85,9        | 82,7        | 3,2                    |
| Đồng bằng sông Hồng (*)       | 75,9        | 77,7        | 74,3        | 3,4                    |
| Bắc Trung Bộ và DH miền Trung | 77,7        | 80,6        | 74,9        | 5,7                    |
| Tây Nguyên                    | 82,9        | 85,7        | 80,1        | 5,7                    |
| Đông Nam Bộ (*)               | 77,8        | 84,1        | 71,9        | 12,3                   |
| Đồng bằng sông Cửu Long       | 77,4        | 85,5        | 69,6        | 15,9                   |
| Hà Nội                        | 69,9        | 72,7        | 67,3        | 5,4                    |
| Thành phố Hồ Chí Minh         | 65,4        | 74,5        | 57,4        | 17,1                   |

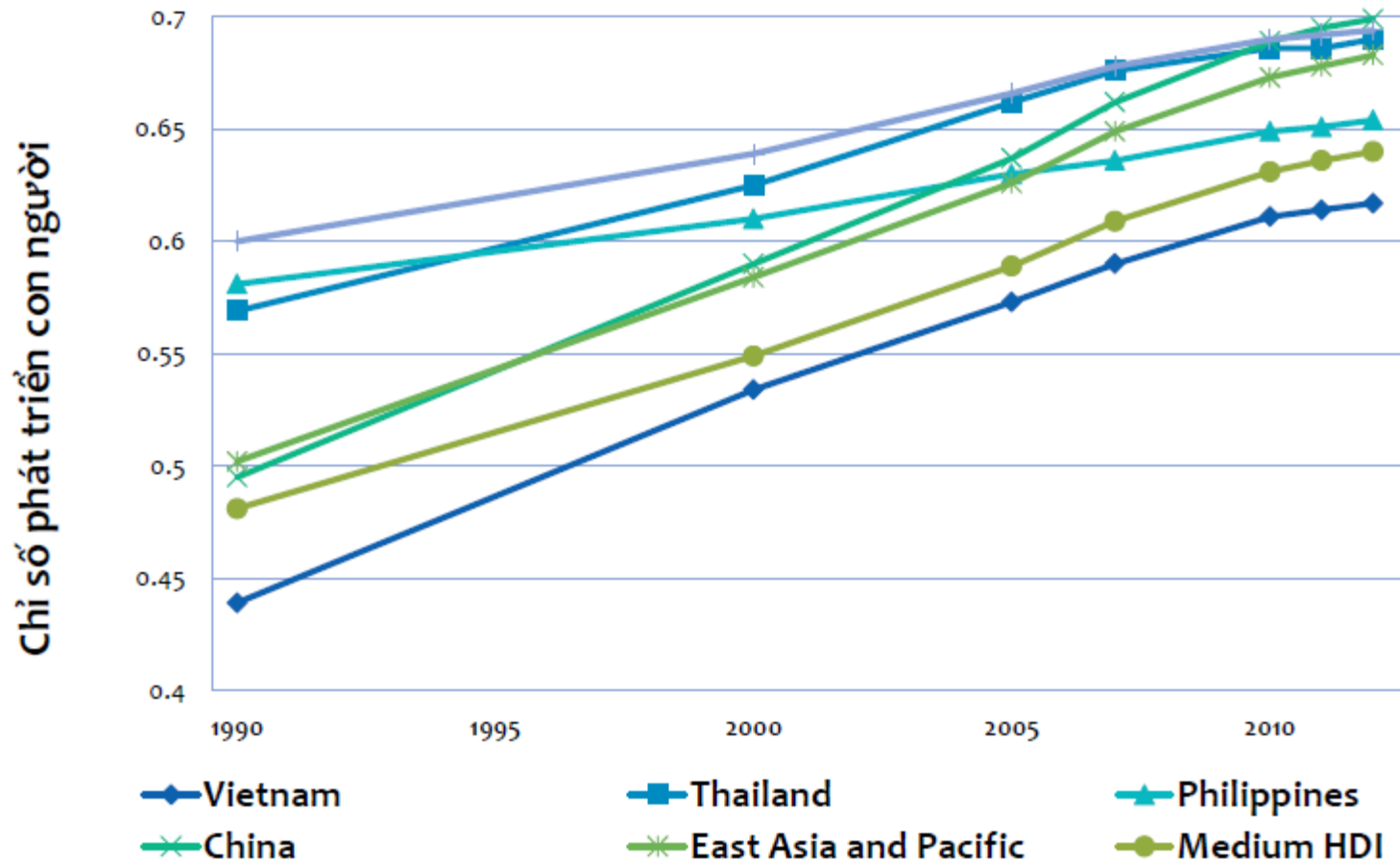
*(\*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh*



## CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI VIỆT NAM 2012

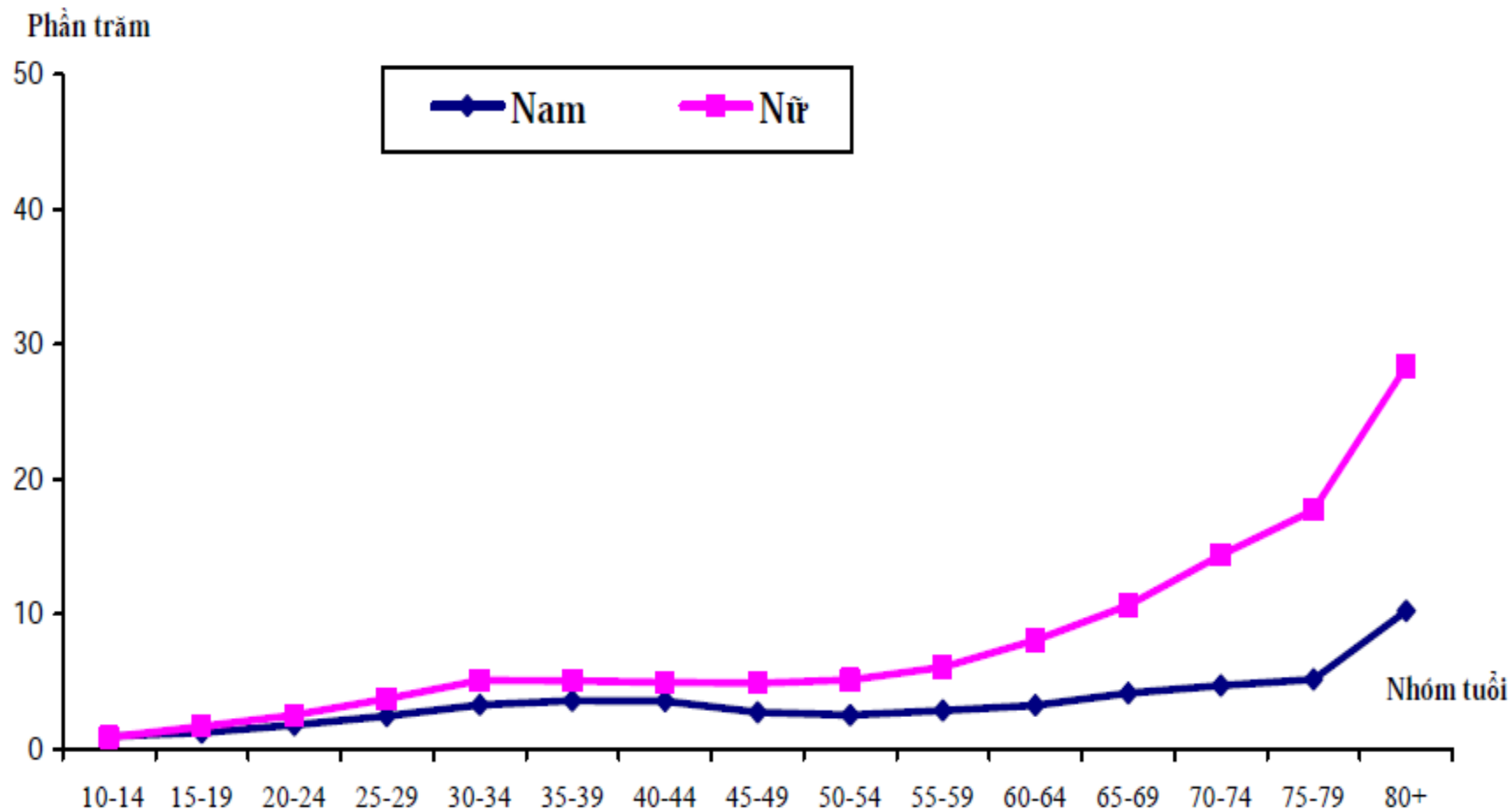
|                          | Giá trị HDI  | Xếp hạng HDI | Tuổi thọ    | Số năm đi học dự đoán | Số năm đi học trung bình | GNI bình quân đầu người (PPP US\$) |
|--------------------------|--------------|--------------|-------------|-----------------------|--------------------------|------------------------------------|
| <b>Việt Nam</b>          | <b>0.617</b> | <b>127</b>   | <b>75.4</b> | <b>11.9</b>           | <b>5.5</b>               | <b>2,970</b>                       |
| Thái Lan                 | 0.69         | 103          | 74.3        | 12.3                  | 6.6                      | 7,722                              |
| Philippin                | 0.654        | 114          | 69          | 11.7                  | 8.9                      | 3,752                              |
| Indonesia                | 0.629        | 121          | 69.8        | 12.9                  | 5.8                      | 4,154                              |
| Trung Quốc               | 0.699        | 101          | 73.7        | 11.7                  | 7.5                      | 7,945                              |
| Đông Á – Thái Bình Dương | 0.683        | —            | 72.7        | 11.8                  | 7.2                      | 6,874                              |
| HDI trung bình           | 0.64         | —            | 69.9        | 11.4                  | 6.3                      | 5,428                              |
| Thế giới                 | 0.694        | -            | 70.1        | 11.6                  | 7.5                      | 10,184                             |

# CHẤT LƯỢNG DS-CHẤT LƯỢNG>NNL



# CHẤT LƯỢNG DS-CHẤT LƯỢNG NNL

**Tỷ trọng dân số từ 10 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường  
đặc trưng theo tuổi và giới tính, 1/4/2012**



# CHẤT LƯỢNG DS-CHẤT LƯỢNG NNL

**Phân bố dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo tình trạng đi học, thời kỳ 1989-2012**

*Đơn vị tính: Phần trăm*

| Tình hình đi học    | 1989  | 1999  | 2009  | 2010  | 2011  | 2012  |
|---------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Tổng số             | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| Đang đi học         | 23,6  | 27,6  | 24,7  | 24,0  | 23,8  | 23,4  |
| Đã thôi học         | 58,4  | 62,6  | 70,2  | 71,2  | 71,9  | 72,6  |
| Chưa bao giờ đi học | 18,0  | 9,8   | 5,1   | 4,8   | 4,3   | 4,0   |

# CHẤT LƯỢNG DS-CHẤT LƯỢNG>NNL

**Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi chia theo các cấp học, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2012**

*Đơn vị tính: Phần trăm*

| Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội | Tỷ lệ đi học chung |             |             |                | Tỷ lệ đi học đúng tuổi |             |             |                |
|----------------------------------|--------------------|-------------|-------------|----------------|------------------------|-------------|-------------|----------------|
|                                  | Tiêu học           | THCS        | THPT        | Cao đẳng và ĐH | Tiêu học               | THCS        | THPT        | Cao đẳng và ĐH |
| <b>Toàn quốc</b>                 | <b>104,2</b>       | <b>89,8</b> | <b>68,7</b> | <b>27,7</b>    | <b>96,5</b>            | <b>83,9</b> | <b>62,5</b> | <b>19,3</b>    |
| Thành thị                        | 102,4              | 93,1        | 78,9        | 50,1           | 97,1                   | 88,4        | 72,7        | 34,8           |
| Nông thôn                        | 105,0              | 88,6        | 64,7        | 17,0           | 96,3                   | 82,2        | 58,6        | 11,9           |
| <b>Vùng kinh tế - xã hội</b>     |                    |             |             |                |                        |             |             |                |
| Trung du và miền núi phía Bắc    | 104,6              | 89,0        | 64,1        | 12,4           | 94,8                   | 80,8        | 56,9        | 6,6            |
| Đồng bằng sông Hồng              | 102,7              | 96,6        | 83,7        | 46,4           | 97,8                   | 92,7        | 79,0        | 34,9           |
| Bắc Trung Bộ và ĐH miền Trung    | 104,5              | 92,6        | 72,6        | 22,5           | 97,1                   | 86,4        | 66,5        | 15,5           |
| Tây Nguyên                       | 106,9              | 85,5        | 61,8        | 10,0           | 96,2                   | 78,5        | 55,5        | 6,1            |
| Đông Nam Bộ                      | 103,0              | 90,3        | 67,0        | 36,9           | 97,0                   | 84,8        | 60,3        | 25,6           |
| Đồng bằng sông Cửu Long          | 105,2              | 81,7        | 54,0        | 18,4           | 95,6                   | 75,7        | 47,3        | 11,6           |

# CHẤT LƯỢNG DS-CHẤT LƯỢNG>NNL

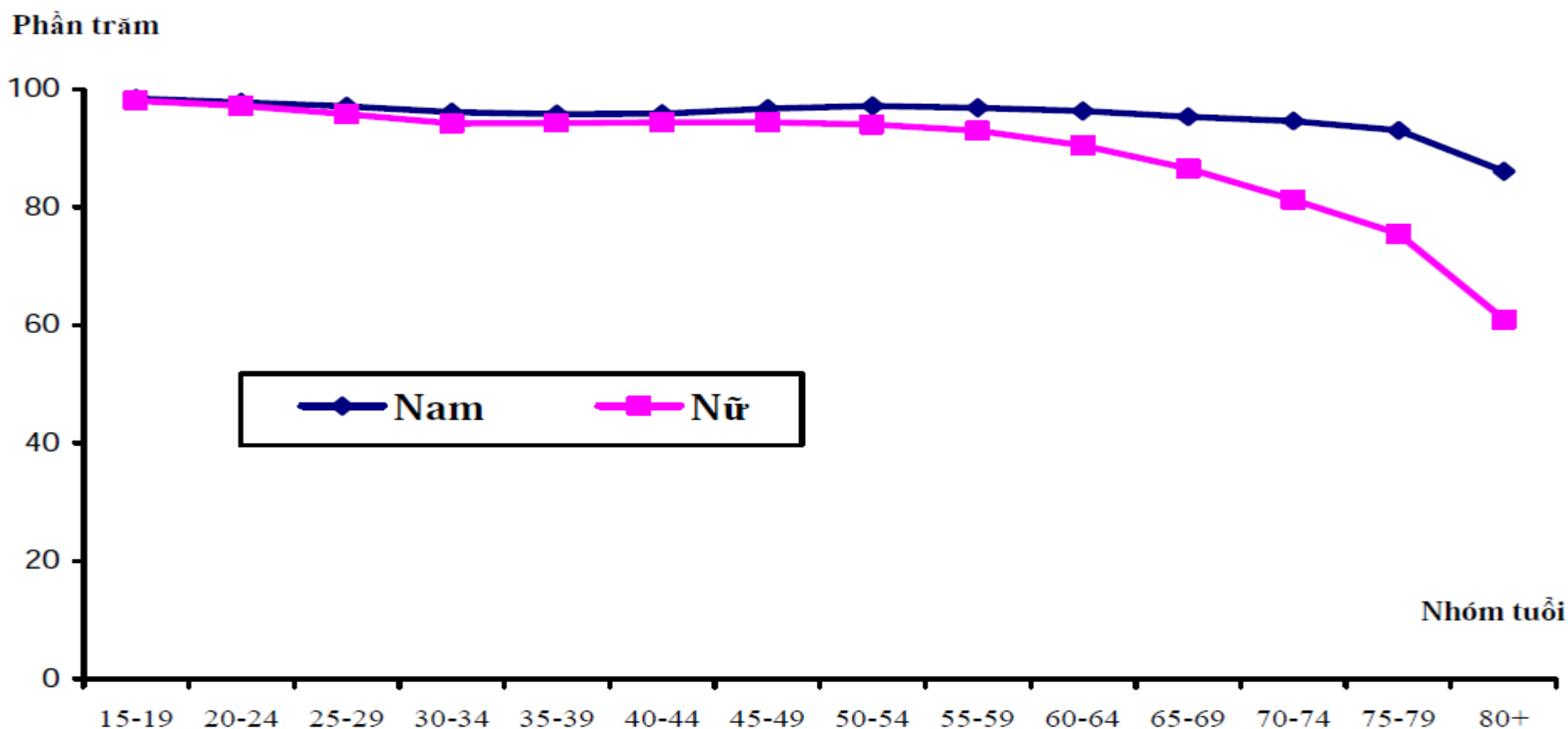
**Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2012**

*Đơn vị tính: Phần trăm*

| Giới tính/vùng kinh tế - xã hội      | Tổng số     | Thành thị   | Nông thôn   | Chênh lệch thành thị - nông thôn |
|--------------------------------------|-------------|-------------|-------------|----------------------------------|
| <b>Toàn quốc</b>                     | <b>94,7</b> | <b>97,5</b> | <b>93,3</b> | <b>4,2</b>                       |
| Nam                                  | 96,6        | 98,4        | 95,7        | 2,7                              |
| Nữ                                   | 92,9        | 96,7        | 91,0        | 5,7                              |
| <b>Vùng kinh tế - xã hội</b>         |             |             |             |                                  |
| Trung du và miền núi phía Bắc        | 89,2        | 97,5        | 87,3        | 10,2                             |
| Đồng bằng sông Hồng                  | 98,0        | 98,9        | 97,6        | 1,3                              |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 94,5        | 96,9        | 93,6        | 3,3                              |
| Tây Nguyên                           | 92,1        | 96,6        | 90,1        | 6,5                              |
| Đông Nam Bộ                          | 97,0        | 98,2        | 95,0        | 3,2                              |
| Đồng bằng sông Cửu Long              | 93,1        | 95,1        | 92,4        | 2,7                              |

# CHẤT LƯỢNG DS-CHẤT LƯỢNG NNL

Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên  
đặc trưng theo tuổi và giới tính, 1/4/2012





# CHẤT LƯỢNG DS-CHẤT LƯỢNG NNL

Tỷ trọng dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo trình độ học vấn đạt được,  
thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2012

Đơn vị tính: Phần trăm

| Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội     | Tổng số      | Chưa đi học | Chưa tốt nghiệp tiểu học | Tốt nghiệp tiểu học | Tốt nghiệp THCS | Tốt nghiệp THPT+ |
|--------------------------------------|--------------|-------------|--------------------------|---------------------|-----------------|------------------|
| <b>Toàn quốc</b>                     | <b>100,0</b> | <b>4,0</b>  | <b>20,8</b>              | <b>25,8</b>         | <b>26,7</b>     | <b>22,8</b>      |
| Thành thị                            | 100,0        | 1,9         | 16,2                     | 20,9                | 23,1            | 37,9             |
| Nông thôn                            | 100,0        | 5,0         | 23,0                     | 28,1                | 28,4            | 15,5             |
| <b>Vùng kinh tế - xã hội</b>         |              |             |                          |                     |                 |                  |
| Trung du và miền núi phía Bắc        | 100,0        | 8,5         | 20,3                     | 23,6                | 27,7            | 20,0             |
| Đồng bằng sông Hồng                  | 100,0        | 1,3         | 13,9                     | 16,4                | 35,4            | 33,0             |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 100,0        | 3,8         | 20,8                     | 26,6                | 28,5            | 20,3             |
| Tây Nguyên                           | 100,0        | 5,8         | 24,1                     | 31,1                | 24,8            | 14,1             |
| Đông Nam Bộ                          | 100,0        | 2,4         | 17,8                     | 25,7                | 23,7            | 30,4             |
| Đồng bằng sông Cửu Long              | 100,0        | 5,3         | 30,7                     | 35,4                | 17,1            | 11,5             |

# CHẤT LƯỢNG DS-CHẤT LƯỢNG>NNL

Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo, năm 2012

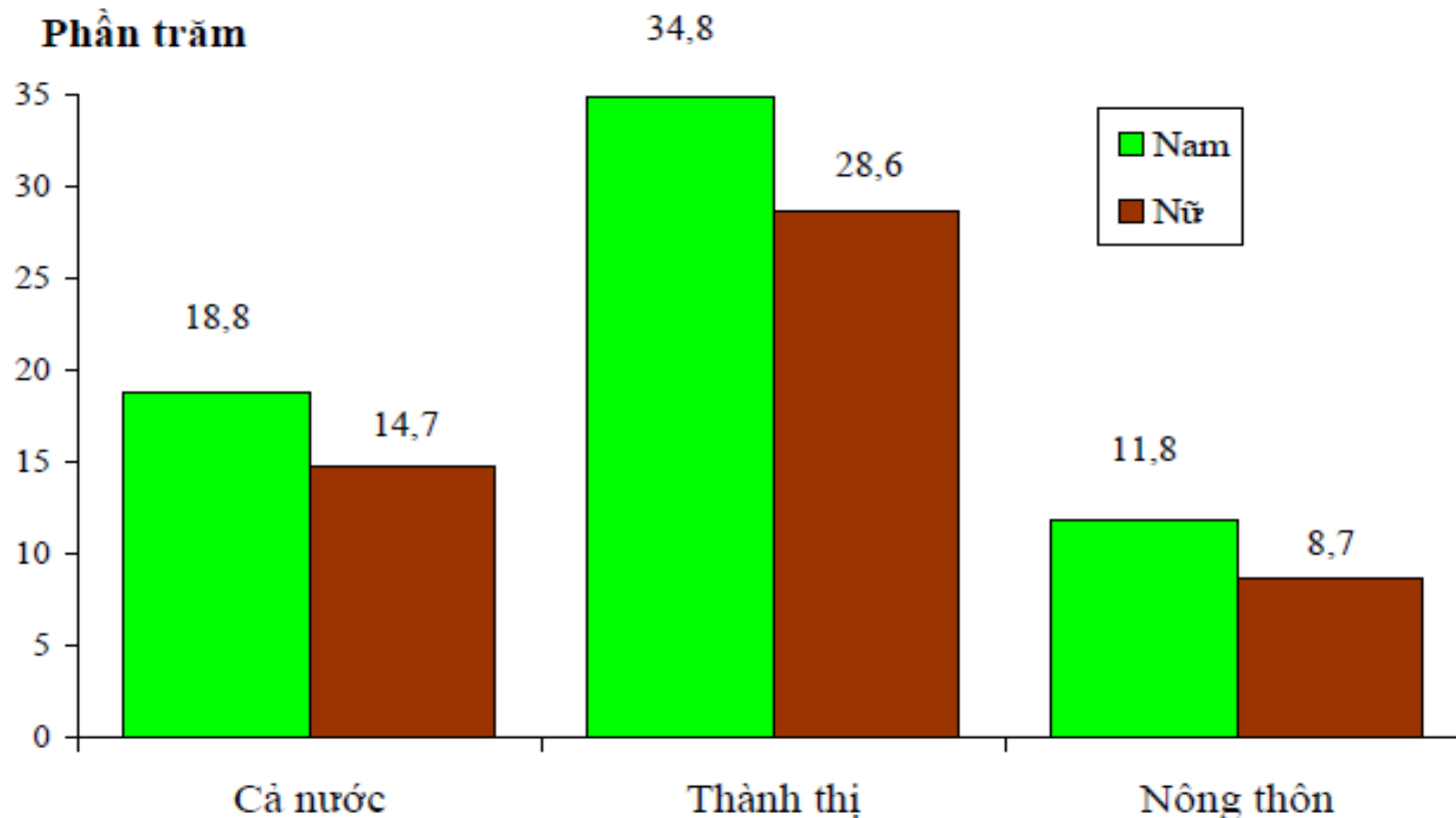
Đơn vị tính: Phần trăm

| Nơi cư trú/vùng               | Tổng số     | Dạy nghề   | Trung cấp  | Cao đẳng   | Đại học trở lên |
|-------------------------------|-------------|------------|------------|------------|-----------------|
| <b>Cả nước</b>                | <b>16,8</b> | <b>4,7</b> | <b>3,7</b> | <b>2,0</b> | <b>6,4</b>      |
| Nam                           | 18,8        | 7,1        | 3,3        | 1,4        | 6,9             |
| Nữ                            | 14,7        | 2,2        | 4,1        | 2,6        | 5,9             |
| Thành thị                     | 31,8        | 7,5        | 5,7        | 2,9        | 15,7            |
| Nông thôn                     | 10,3        | 3,5        | 2,8        | 1,5        | 2,4             |
| <b>Các vùng</b>               |             |            |            |            |                 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 14,9        | 4,3        | 4,5        | 2,1        | 4,0             |
| Đồng bằng sông Hồng (*)       | 19,2        | 7,8        | 3,7        | 2,5        | 5,2             |
| Bắc Trung Bộ và DH miền Trung | 15,3        | 3,9        | 4,2        | 2,0        | 5,2             |
| Tây Nguyên                    | 12,4        | 2,9        | 3,5        | 1,5        | 4,5             |
| Đông Nam Bộ (*)               | 14,4        | 4,3        | 3,2        | 1,9        | 5,0             |
| Đồng bằng sông Cửu Long       | 9,2         | 2,2        | 2,3        | 1,2        | 3,5             |
| Hà Nội                        | 35,5        | 9,5        | 5,3        | 2,6        | 18,1            |
| Thành phố Hồ Chí Minh         | 28,3        | 5,8        | 3,2        | 2,4        | 16,9            |

(\*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

# CHẤT LƯỢNG DS-CHẤT LƯỢNG NNL

**Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo theo thành thị/nông thôn và giới tính, năm 2012**



# Thank You!

